

NGUYỄN ĐÌNH KHUÊ (Chủ biên)
ĐỖ TIẾN ĐẠT – TRẦN THỊ NGỌC LAN – HOÀNG MAI LÊ

TOÁN

CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO

LỚP 5

TẬP 2

kg 10g = 7010g
 45kg < 345 yến
 25kg = 325kg

$$54,6 = 54,600$$
$$71,5 > 71,49$$

$3\text{hg}4\text{g} > 256\text{g}$
 $1\text{dam}^2 2\text{m}^2 < 152\text{m}^2$
 $15\text{dag}4\text{g} = 154\text{g}$

$\frac{1}{4}$ ha = 2500m²

$$2\text{km}^2 30\text{m}^2 = 2000030\text{m}^2$$

6 ha = 600dam²
46700g = 46kg700g
15dag4g = 154g

3 tấn 45 kg
 < 345 yến

6,5dm
= 6dm5cm

500 ha = 5km²
7,56m = 7m56cm
107m = 0.107km

$$15\text{dm}^2 25\text{cm}^2 = 1525\text{cm}^2$$
$$154600\text{cm}^2 = 15\text{m}^2 46\text{dm}^2$$



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN ĐÌNH KHUÊ (CHỦ BIÊN)
ĐỖ TIẾN ĐẠT – TRẦN THỊ NGỌC LAN – HOÀNG MAI LÊ

TOÁN CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO LỚP 5

Tập hai
(Tái bản lần thứ ba)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ sách “Toán cơ bản và nâng cao” cấp Tiểu học gồm 8 cuốn : lớp 2, lớp 3, lớp 4, lớp 5 (mỗi lớp có 2 tập). Bộ sách được biên soạn nhằm giúp học sinh có tài liệu củng cố, rèn luyện kiến thức và kĩ năng thực hành trong buổi 2 ở mỗi tuần học.

Theo lịch học buổi 2, thông thường mỗi tuần có hai tiết học toán. Vì vậy, cấu trúc của sách được trình bày theo tuần như sau

Phần đầu của mỗi tuần là tóm tắt những nội dung kiến thức cơ bản của tuần đó.

Tiếp theo là hai tiết luyện tập gồm các bài tập cơ bản được chọn lọc phù hợp với Chuẩn kiến thức – kĩ năng môn học ; đồng thời có bổ sung một số bài nâng cao mang tính ứng dụng với những hình thức phong phú, đa dạng nhằm bước đầu rèn luyện thao tác tư duy hợp lí, đáp ứng yêu cầu đối với HS khá, giỏi và yêu thích Toán. Tiết “Luyện tập 1” gồm các bài tập trong nửa đầu của tuần học, tiết “Luyện tập 2” gồm các bài tập trong nửa cuối của tuần học.

Giữa học kì và cuối học kì còn có bài tự kiểm tra phù hợp với yêu cầu của Chuẩn kiến thức – kĩ năng môn học.

Mặc dù các tác giả đã cố gắng biên soạn theo ý tưởng tốt đẹp, nhưng khó có thể tránh khỏi những thiếu sót, sơ suất. Chúng tôi chờ mong những ý kiến đóng góp của các thầy, cô giáo và các bậc phụ huynh học sinh để chất lượng cuốn sách ngày càng tốt hơn. Những ý kiến đóng góp xin gửi về:

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
187B Giảng Võ – Hà Nội.

Hà Nội, tháng 9/2010

CÁC TÁC GIẢ

Tuần 19

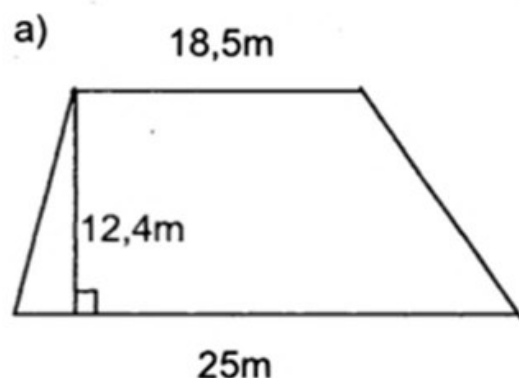
- Công thức tính diện tích hình thang : $S = \frac{(a + b) \times h}{2}$; trong đó S là diện tích hình thang; a, b là độ dài 2 đáy, h là chiều cao (a, b, h cùng đơn vị đo).
- Công thức tính chu vi hình tròn : $C = d \times 3,14 = 2 \times r \times 3,14$, trong đó C là chu vi, d là đường kính, r là bán kính của hình tròn.

LUYỆN TẬP 1

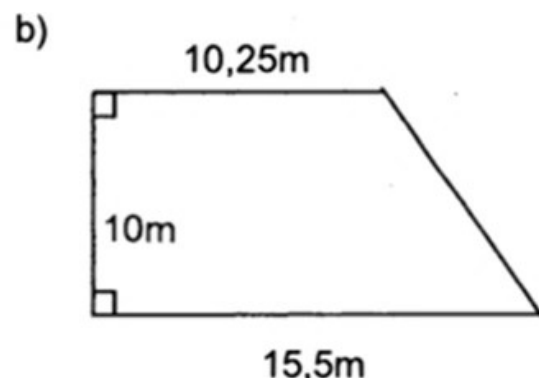
1. Khoanh vào chữ cái đứng trước công thức đúng :

a) Diện tích hình tam giác : A. $a + b + c$ (<i>a, b, c là 3 cạnh của tam giác ;</i> B. $(a + b) \times 2$ <i>h là đường cao</i> C. $a \times h \times 2$ <i>hạ xuống cạnh a).</i> D. $a \times h : 2$	b) Diện tích hình thang A. $a \times b \times h$ (<i>a, b, h là đáy lớn, đáy nhỏ, đường cao của hình</i> B. $(a + b) \times h$ <i>thang).</i> C. $(a + b) \times h : 2$ D. $(a \times b) \times h : 2$
--	---

2. Tính diện tích mỗi hình thang đã cho dưới đây với số đo trên hình vẽ :

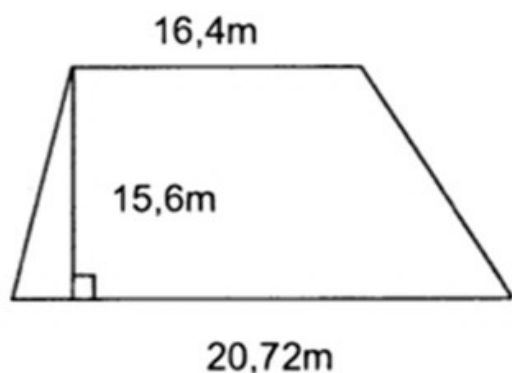


S =



S =

c)



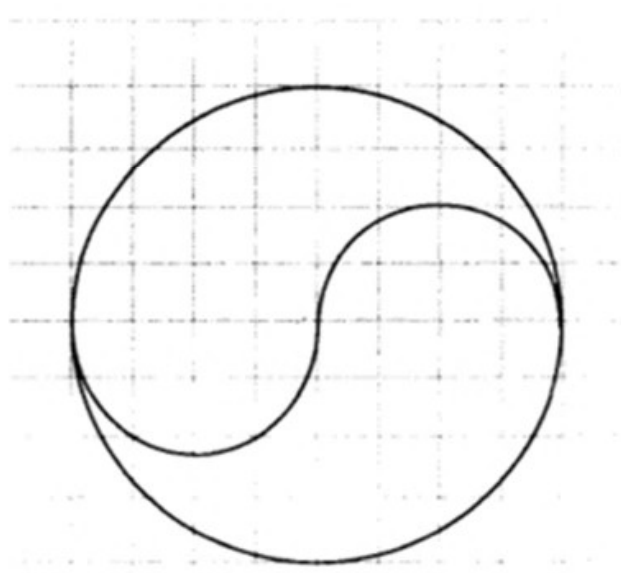
S =

3. a) Dùng compa vẽ hình tròn tâm O_1 có bán kính là: $r_1 = 2\text{cm}$; rồi tô màu xanh phần chu vi của hình tròn vừa vẽ.
b) Dùng compa vẽ hình tròn tâm O_2 bán kính là: $r_2 = 3\text{cm}$, rồi tô màu đỏ phần diện tích của hình tròn vừa vẽ.

Bài giải

a) Hình vẽ và tô màu được là :	b) Hình vẽ và tô màu được là :

4. Vẽ hình theo mẫu trên lưới ô vuông :



LUYỆN TẬP 2

1. Khoanh vào chữ cái đứng trước công thức tính chu vi hình tròn :
 r : bán kính ; d : đường kính.
 A. $d \times d \times 3,14$; B. $2 \times d \times 3,14$; C. $2 \times r \times 3,14$; D. $r \times r \times 3,14$
2. a) Từ công thức tính chu vi của hình tròn theo bán kính, hãy suy ra công thức tính bán kính của hình tròn nếu đã biết chu vi của hình tròn đó.
 b) Từ công thức tính diện tích của hình thang, hãy suy ra công thức tính chiều cao của hình thang, nếu đã biết diện tích và độ dài 2 đáy của hình thang đó.

Bài giải

a)	b).....
--	---

3. Tính chu vi của :
 a) Hình tròn có :
 $r = 4,5\text{cm}$ (r là độ dài bán kính hình tròn) ;
 $d = 2\frac{1}{4}\text{dm}$ (d là độ dài đường kính hình tròn).
 b) Hình thang có : đáy lớn $AB = 12,5\text{m}$, đáy nhỏ $DC = 8,25\text{m}$, cạnh bên là $AD = 15,4\text{m}$ và $BC = 9,6\text{m}$.

Bài giải

a)

.....

.....

b)

.....

.....

4. Hằng ngày bạn An đi học bằng xe đạp, An nhận thấy cứ đạp được 15 vòng bánh xe thì đi được đoạn đường dài là 28,26m. Hỏi đường kính của bánh xe đạp mà bạn An đang đi dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Đáp số :

5. Có bạn nói rằng: "Nếu đường kính của hình tròn lớn gấp hai lần đường kính hình tròn nhỏ thì suy ra chu vi hình tròn lớn cũng gấp hai lần chu vi hình tròn nhỏ", điều này đúng hay sai? Vì sao?

Bài giải

Trả lời :

.....

.....

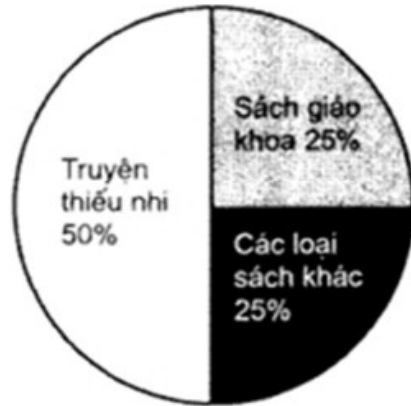
.....

Tuần 20

- Công thức tính diện tích hình tròn :
 $S = r \times r \times 3,14$ (S là diện tích hình tròn ; r là bán kính hình tròn).
- Biểu đồ hình quạt :

Nhìn vào biểu đồ ta biết :

- Có 50% số sách là truyện thiếu nhi ;
- Có 25% số sách là sách giáo khoa ;
- Có 25% số sách là các loại sách khác.



LUYỆN TẬP 1

1. a) Khoanh vào chữ cái đứng trước công thức tính diện tích của hình tròn :

A. $d \times d \times 3,14$

C. $r \times r \times 3,14$

B. $r \times 2 \times 3,14$

D. $r \times d \times 3,14$

b) Gạch một vạch dưới công thức tính diện tích của hình thang; gạch 2 vạch dưới công thức tính diện tích hình bình hành; gạch 3 vạch dưới công thức tính diện tích của hình tam giác:

$S = a \times h ;$

$S = a \times h : 2 ;$

$S = (a + b) \times h : 2$

2. Tính chu vi và diện tích hình tròn có đường kính $d = 5,6\text{m}$.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đáp số :

3. Một thửa ruộng hình thang có độ dài 2 đáy lần lượt là $15,65\text{m}$, $25,75\text{m}$. Chiều cao bằng hiệu giữa đáy lớn và đáy nhỏ. Hỏi :
- a) Diện tích của thửa ruộng đó bằng bao nhiêu mét vuông ?
- b) Nếu phải dùng 10% diện tích để làm bờ ruộng thì diện tích còn lại để trồng lúa là bao nhiêu mét vuông ?
- c) Số lượng thóc đã thu được từ thửa ruộng đó là bao nhiêu ki-lô-gam, biết rằng cứ 1 m^2 thu được $0,6\text{kg}$ thóc ?

Bài giải

a)

.....

.....

.....

b)

.....

c)

.....

Đáp số : a)

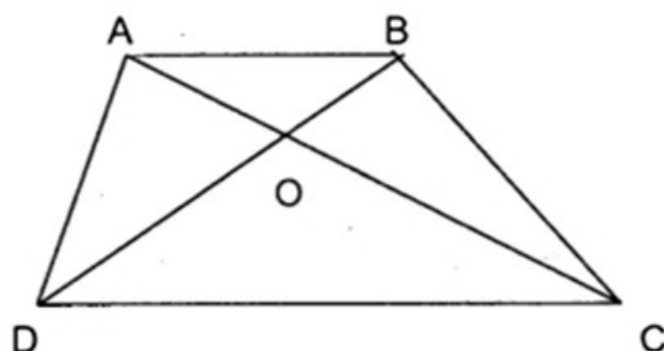
b)

c)

4. Cho hình thang ABCD có 2 đáy là AB và CD (đáy lớn CD dài gấp 2 lần đáy nhỏ AB). Hai đường chéo AC và BD cắt nhau tại O.

a) Hãy so sánh diện tích của hai hình tam giác ABC và BCD.

b) Hãy chứng tỏ diện tích của hình tam giác AOD bằng diện tích hình tam giác BOC.



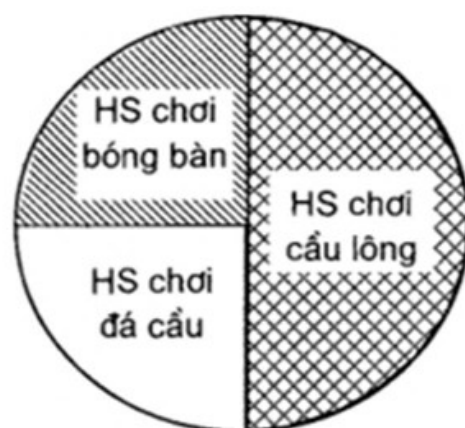
Bài giải

- a)
-
-
-
- b)
-
-

LUYỆN TẬP 2

1. a) Từ biểu đồ hình quạt dưới đây, ta viết được phân số biểu thị số học sinh lớp 5A tham gia các môn thể thao :

- + Cầu lông là :
- + Bóng bàn là :
- + Đá cầu là :



b) Từ biểu đồ ta viết và đọc (theo thứ tự) được tỉ số phần trăm học sinh lớp 5A tham gia :

Chơi cầu lông là :

Chơi bóng bàn là :

Viết :

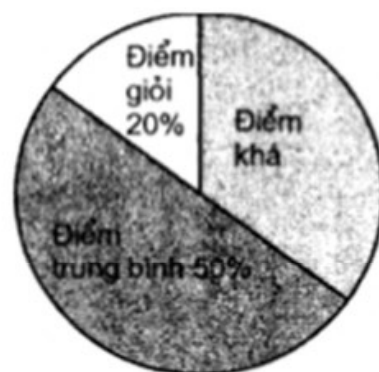
Viết :

Đọc :

Đọc :

2. Kết quả kiểm tra môn Toán cuối học kì I của lớp 5A được biểu thị trong biểu đồ hình quạt dưới đây :

Hãy đọc biểu đồ rồi điền tiếp câu trả lời vào chỗ chấm.



a) Tỉ số phần trăm học sinh đạt điểm giỏi

so với số học sinh lớp 5A là :.....

b) Tỉ số phần trăm học sinh đạt điểm trung bình so với số học sinh lớp 5A là :

.....

c) Tỉ số phần trăm học sinh đạt điểm khá so với số học sinh lớp 5A là :

.....

3. Giả sử số học sinh lớp 5A (trong bài tập 2) là 40 bạn. Tính số học sinh đạt điểm giỏi, điểm khá và điểm trung bình? (theo tỉ số phần trăm đã biết trên biểu đồ).

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Đáp số :

4. Tổng sản phẩm đã làm được trong năm 2005 của một xưởng sản xuất được biểu thị trên biểu đồ sau, trong đó tỉ số phần trăm sản phẩm của các quý 1, 2, 3, 4 được ghi trên biểu đồ bị mờ. Em hãy quan sát và điền đúng các số phần trăm vào biểu đồ. Biết :

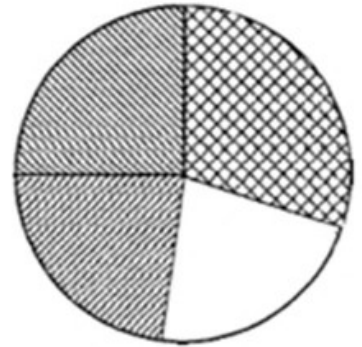
Quý 1 đạt 19% sản phẩm cả năm.

Quý 2 đạt 23% sản phẩm cả năm.

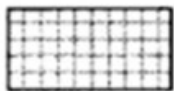
Quý 3 đạt 33% sản phẩm cả năm.

Quý 4 đạt 25% sản phẩm cả năm.

(Chú ý: một năm gồm 4 quý, mỗi quý 3 tháng)



5. Từ biểu đồ hình quạt biểu thị tỉ số phần trăm đất canh tác của một huyện miền núi. Hãy nêu bài toán về tỉ số phần trăm rồi giải.



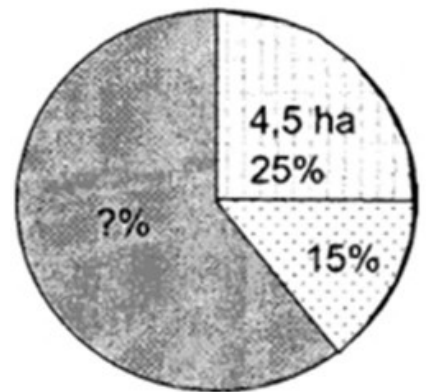
Đất trồng hồ tiêu



Đất trồng cà phê



Đất trồng lương thực



Bài toán :

.....

.....

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

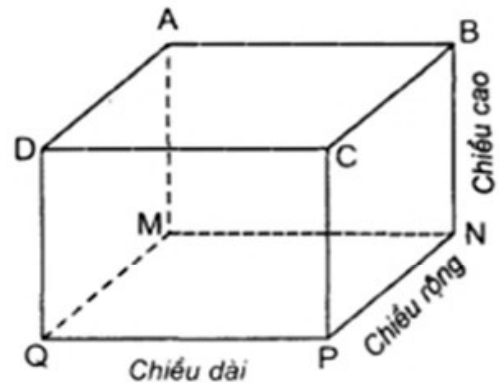
Đáp số :

Tuần 21

1. Hình hộp chữ nhật

Hình hộp chữ nhật (hình bên) có :

- Tám đỉnh là : đỉnh A, đỉnh B, đỉnh C, đỉnh D, đỉnh M, đỉnh N, đỉnh P, đỉnh Q.
- Mười hai cạnh là : cạnh AB, cạnh BC, cạnh DC, cạnh AD, cạnh MN, cạnh NP, cạnh QP, cạnh MQ, cạnh AM, cạnh BN, cạnh CP, cạnh DQ.



Hình hộp chữ nhật có ba kích thước : chiều dài, chiều rộng, chiều cao.

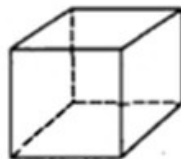
- Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật (HHCN) là tổng diện tích của bốn mặt bên của HHCN. Muốn tính diện tích xung quanh của HHCN ta lấy chu vi mặt đáy nhân với chiều cao (cùng đơn vị đo).
- Diện tích toàn phần của HHCN là tổng của diện tích xung quanh và diện tích hai đáy.

2. Hình lập phương

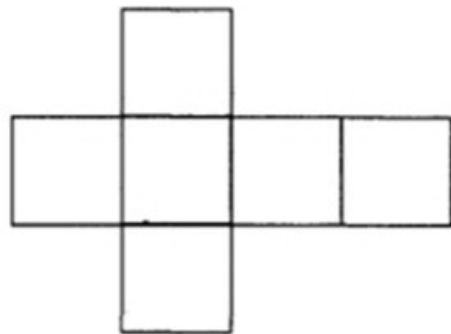
Hình lập phương có sáu mặt là các hình vuông bằng nhau.



Con súc sắc



Hình lập phương

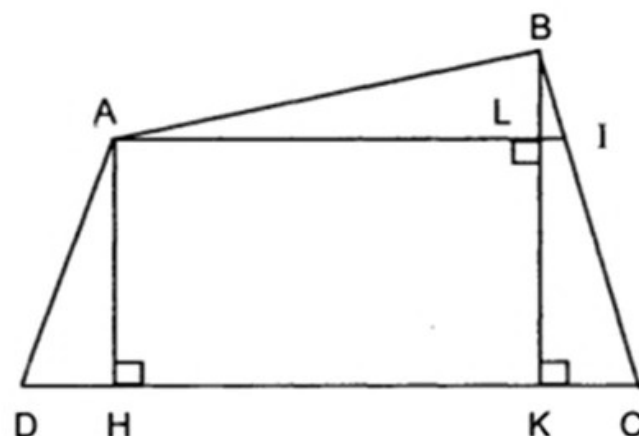


LUYỆN TẬP 1

1. Cho mảnh đất có dạng như hình vẽ.

Hãy tính diện tích của mảnh đất, biết :

- $AH = 16,5\text{m}$ - $BK = 22\text{m}$
- $DC = 35,6\text{m}$ - $DH = 5,6\text{m}$
- $AI = 27\text{m}$ - $KC = 4\text{m}$



Bài giải

Cách 1 :

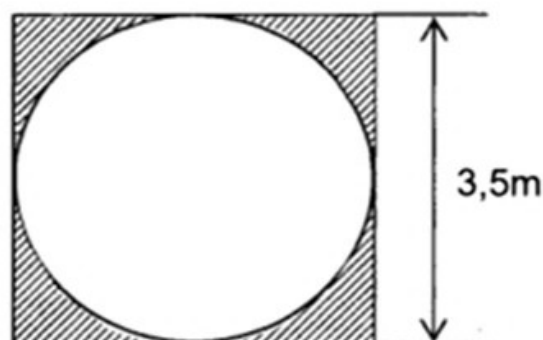
.....

Cách 2 :

.....

2. a) Tính diện tích của bốn hoa có dạng hình tròn nằm trong ô trồng cỏ có dạng hình vuông với các kích thước ghi trên hình vẽ.

b) Tính diện tích phần trồng cỏ (có gạch sọc trên hình vẽ).

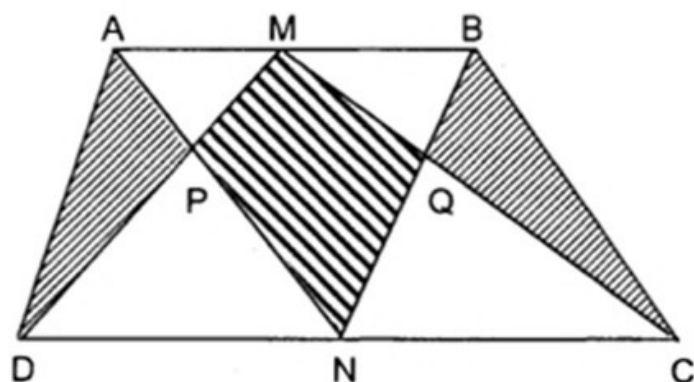


Bài giải

Đáp số: a)
b)

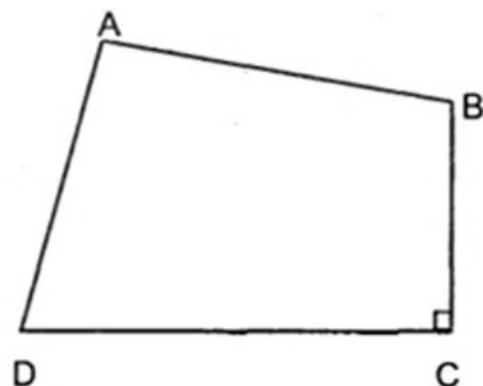
3. Cho hình thang $ABCD$ có 2 đáy lần lượt là AB và CD . Trên AB lấy 1 điểm M tùy ý và trên CD lấy điểm N tùy ý. Nối MD và MC ; nối NA và NB . Ta thấy MD cắt NA ở P ; MC cắt NB ở Q . So sánh diện tích của tứ giác $MPNQ$ với tổng diện tích của 2 tam giác APD và BQC . (xem hình vẽ).

Bài giải



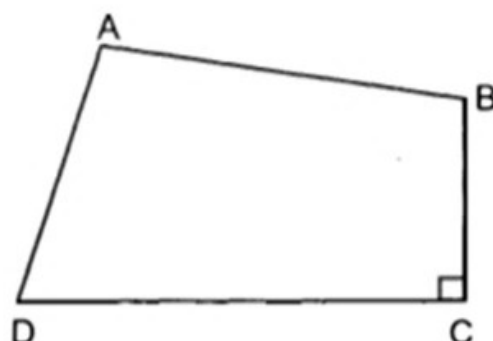
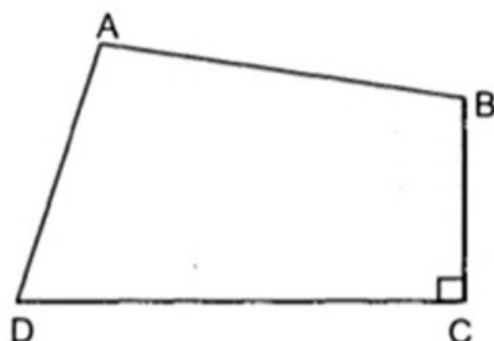
4. Có một mảnh đất hình dạng như hình vẽ bên.

- a) Hãy vẽ thêm các đoạn thẳng (cần thiết) vào hình vẽ để tách hình đã cho thành các hình đã có công thức tính diện tích (vẽ ít nhất 3 cách).
- b) Nêu các bước để tính được diện tích của mảnh đất đó theo mỗi cách vẽ ở câu a).



Bài giải

- a) Cách 1 : Vẽ trực tiếp vào hình đã cho. Vẽ thêm 2 cách vào 2 hình vẽ dưới đây :



- b)
-
-
-
-
-

LUYỆN TẬP 2

1. Đúng ghi Đ ; sai ghi S vào chỗ chấm trong các câu sau đây :

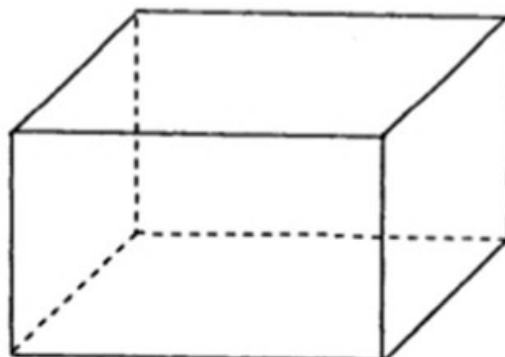
- a) Hình lập phương có 6 mặt (.....).
- b) Hình lập phương có 8 đỉnh (.....).
- c) Hình lập phương có 12 cạnh (.....).
- d) Hình lập phương có các mặt đều là hình vuông bằng nhau (.....).
- e) Mọi hình lập phương đều là hình hộp chữ nhật (.....).
- g) Mọi hình hộp chữ nhật đều là hình lập phương (.....).

2. a) Cho hình hộp chữ nhật như hình vẽ:

+ Hãy ghi tên các đỉnh của hình hộp đã cho bằng các chữ cái (in hoa).

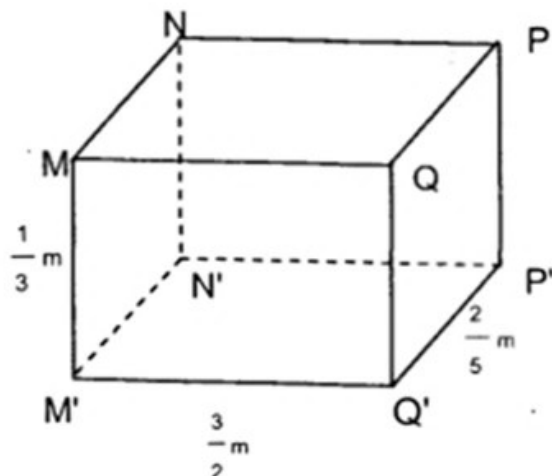
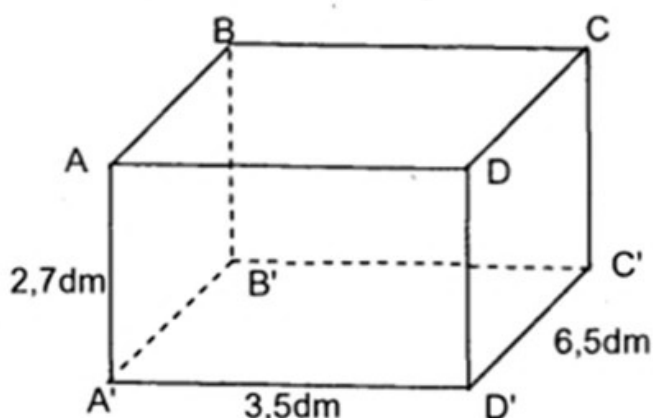
+ Hãy đánh số các mặt của hình hộp đã cho.

- b) Viết tiếp vào chỗ chấm trong các câu sau cho đúng :



- + Hình hộp chữ nhật có đỉnh.
- + Hình hộp chữ nhật có cạnh, đó là :
- + Hình hộp chữ nhật có mặt; các cặp mặt bằng nhau là: mặt..... và mặt; mặt.....
- + Mỗi mặt của hình hộp chữ nhật có dạng là hình

3. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của mỗi hình hộp chữ nhật dưới đây theo số đo cho trên hình vẽ.



$S_{xq} =$

$S_{xq} =$

$S_{tp} =$

$S_{tp} =$

S_{xq} : Kí hiệu diện tích xung quanh của hình hộp

S_{tp} : Kí hiệu của diện tích toàn phần của hình hộp.

4. Tính diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có 3 kích thước là :

a) $a = 24,5\text{cm}$

$b = 21\text{cm}$

$c = 5,5\text{cm}$

b) $a = 1\frac{1}{2}\text{ dm}$

$b = 1\frac{3}{4}\text{ dm}$

$c = \frac{4}{5}\text{ dm}$

a - chiều dài ; b - chiều rộng ; c - chiều cao.

Bài giải

- a)
-
-
-
-

Tuần 23

1. Các đơn vị đo thể tích :

- Xăng-ti-mét khối (viết tắt là cm^3) : là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1cm.
- Đề-xi-mét-khối (viết tắt là dm^3) : là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1dm.
- Mét khối (viết tắt là m^3) : là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1m.

2. Thể tích hình hộp chữ nhật : $V = a \times b \times c$

(a, b, c là ba kích thước của hình hộp chữ nhật).

3. Thể tích hình lập phương : $V = a \times a \times a$

(a là cạnh của hình lập phương).

LUYỆN TẬP 1

1. Viết các số đo thích hợp vào chỗ chấm :

a) $3\text{dm}^3 126\text{cm}^3 = \dots\dots\dots \text{dm}^3$

b) $5121\text{cm}^3 = \dots\dots \text{dm}^3 \dots\dots \text{cm}^3$

c) $4\text{m}^3 21\text{dm}^3 = \dots\dots\dots \text{m}^3$

d) $1812 \text{dm}^3 = \dots\dots \text{m}^3 \dots\dots \text{dm}^3$

e) $15\text{cm}^3 = \dots\dots\dots \text{dm}^3$

g) $86 \text{dm}^3 = \dots\dots\dots \text{m}^3$

Bài giải

Trả lời

.....

.....

.....

.....

4. Có 12 hình lập phương bằng nhau, độ dài cạnh là 3cm.

Hỏi có thể xếp các hình lập phương đó thành một hình hộp chữ nhật hay không? Nếu được thì có mấy cách xếp? Nêu số đo cạnh của hình hộp chữ nhật theo cách đã xếp được.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

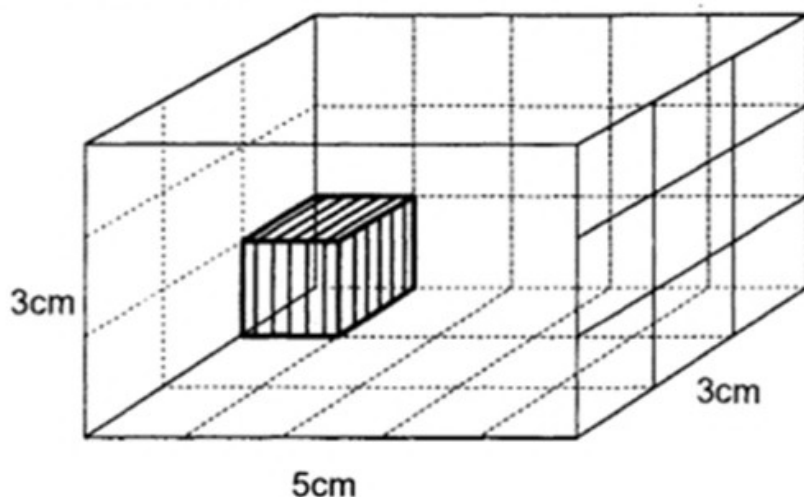
.....

.....

.....

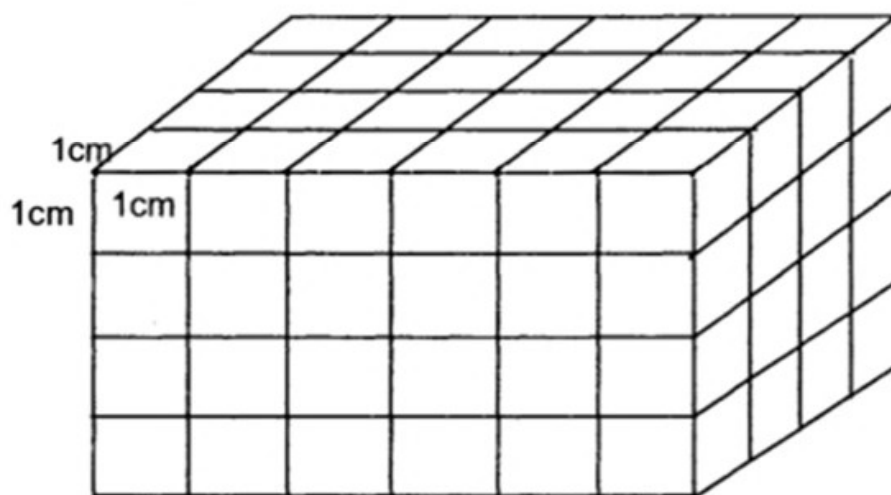
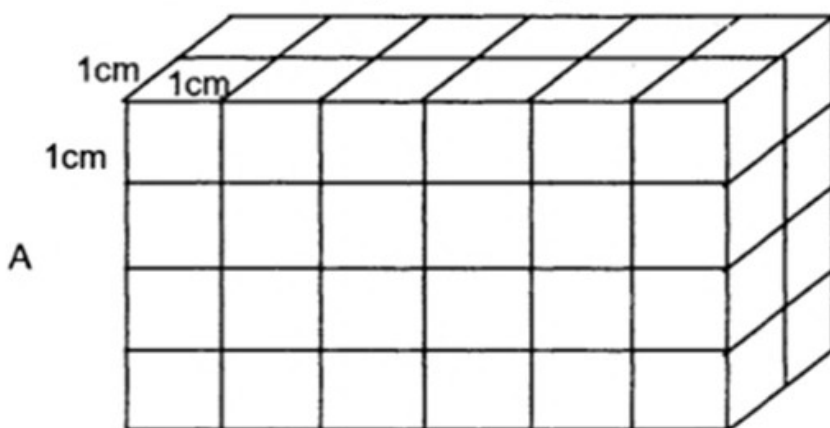
.....

2. Cho một cái hộp có dạng là hình hộp chữ nhật với số đo như trên hình vẽ.



- Hỏi nếu xếp vào hộp những hình lập phương có cạnh 1cm thì cần xếp bao nhiêu hình để đầy hộp?
- Thể tích của hình hộp đã cho gấp bao nhiêu lần thể tích của hình lập phương cạnh 1cm?

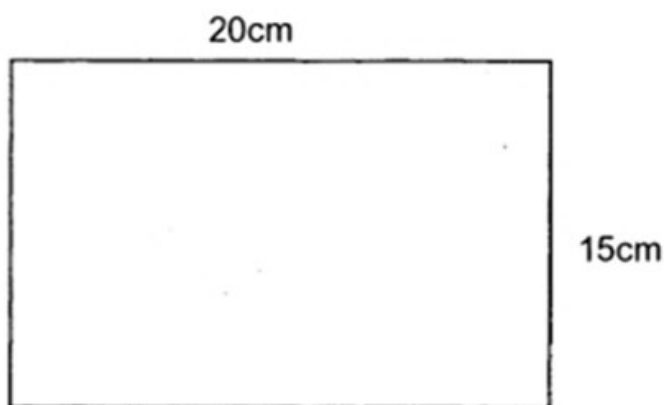
3. So sánh thể tích của 2 hình hộp cho trong hình vẽ sau :



B

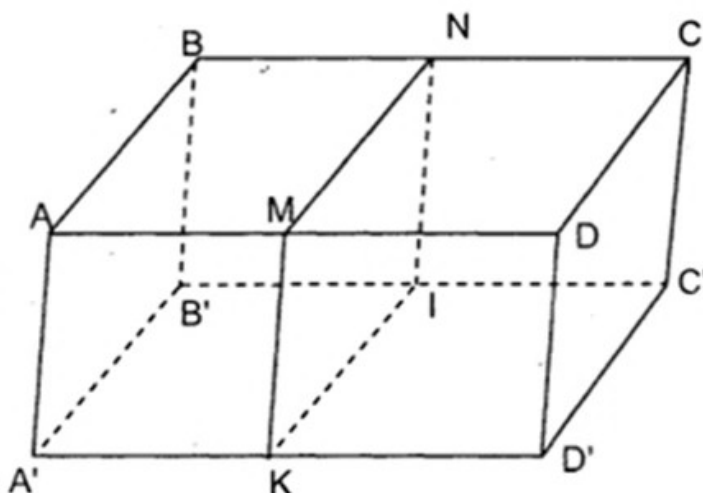
(Bằng cách đếm số hình lập phương nhỏ có trong mỗi hình đã cho)

5. Bạn Hồng có mảnh bìa hình chữ nhật kích thước 20cm và 15cm mà muốn gấp cắt thành một hình lập phương (mỗi mặt đều không bị chắp vá) thì gấp cắt như thế nào để có diện tích toàn phần của lập phương lớn nhất (phần giấy cắt bỏ đi phải bé nhất)? Hãy vẽ hình khai triển của hình lập phương đó vào hình bên.



LUYỆN TẬP 2

1. Quan sát hình vẽ đã cho dưới đây rồi trả lời câu hỏi :



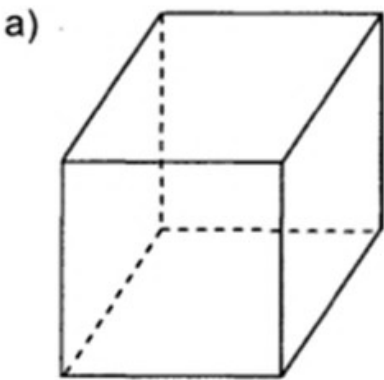
- Trong hình vẽ có mấy hình hộp chữ nhật?
- Đọc tên 8 đỉnh của mỗi hình hộp chữ nhật đã cho trong hình vẽ.
- Có thể nói chắc chắn những hình nào có thể tích bé hơn hình nào trong hình vẽ trên? Vì sao ?

Trả lời : a)

b)

c)

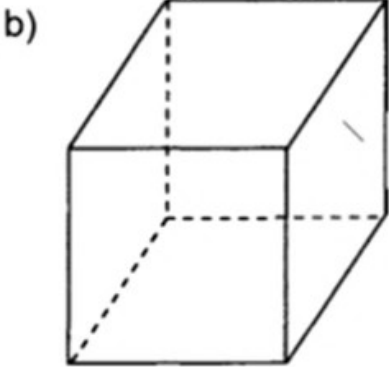
3. Tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình lập phương dưới đây theo số đo cho trên hình vẽ.



3,5dm

$S_{xq} = \dots\dots\dots$

$S_{tp} = \dots\dots\dots$

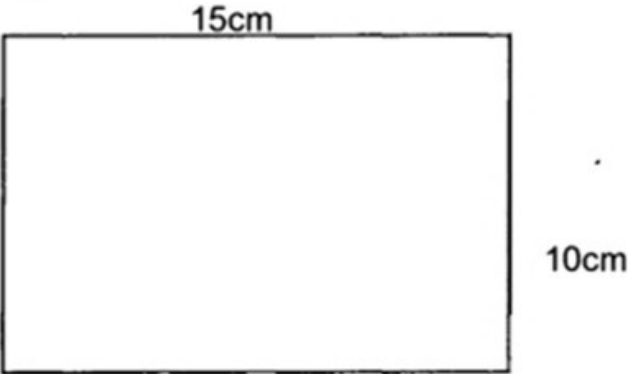


$\frac{2}{3}m$

$S_{xq} = \dots\dots\dots$

$S_{tp} = \dots\dots\dots$

4. a) Bạn Nga có một mảnh bìa hình chữ nhật với kích thước như sau : 15cm và 10cm. Hỏi nếu bạn Nga muốn gấp và cắt để dán thành 1 hình hộp chữ nhật với kích thước là : chiều dài 4cm ; chiều rộng 3 cm ; chiều cao 3cm thì có được không? Cắt như thế nào? Vẽ các đường cắt vào tờ giấy đã cho để cắt theo nét đó thì gấp lại được hình hộp chữ nhật có kích thước theo yêu cầu.



b) Tính diện tích phần giấy cần cắt bỏ.

Bài giải

b)

.....

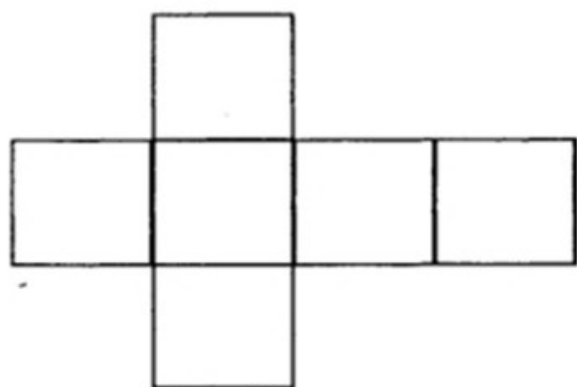
.....

.....

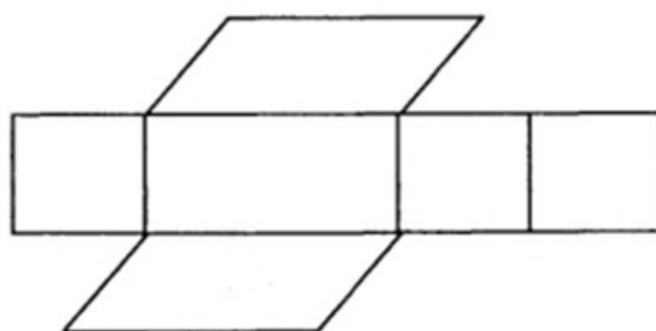
.....

.....

Đáp số :



Hình D là



Hình E là

2. a) Điền vào chỗ chấm trong bảng sau :

Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)	(3)	(4)
Chiều dài	5,5m	6m		
Chiều rộng	3m	2,5m	3m	3m
Chiều cao	4,5m		3,5m	2,5m
Diện tích xung quanh		$68m^2$	$56m^2$	$37,5m^2$
Diện tích toàn phần				

b) Sắp xếp số đo diện tích xung quanh của các hình hộp chữ nhật tính được trong bảng của phần (a) theo thứ tự từ bé đến lớn.

c) Sắp xếp số đo diện tích toàn phần của các hình hộp chữ nhật tính được trong bảng của phần (a) theo thứ tự từ lớn đến bé.

Bài giải

b)

c)

Tuần 22

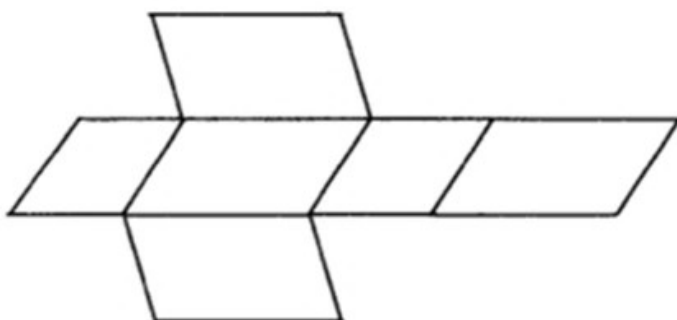
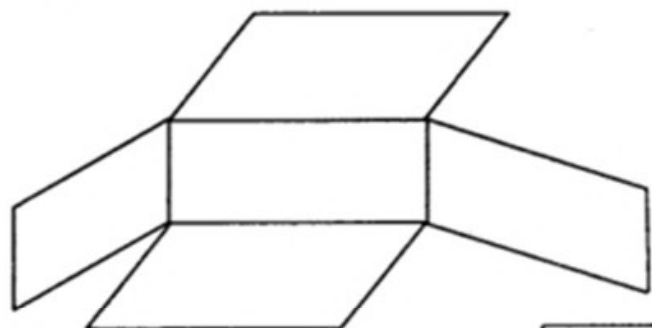
- Diện tích xung quanh của hình lập phương bằng diện tích một mặt nhân với 4.
- Diện tích toàn phần của hình lập phương bằng diện tích một mặt nhân với 6.
- Nhận biết thể tích của một hình ; So sánh thể tích của 2 hình dựa vào cách đếm trực tiếp các hình lập phương đơn vị chứa trong mỗi hình (hình lập phương, hình hộp chữ nhật).

LUYỆN TẬP 1

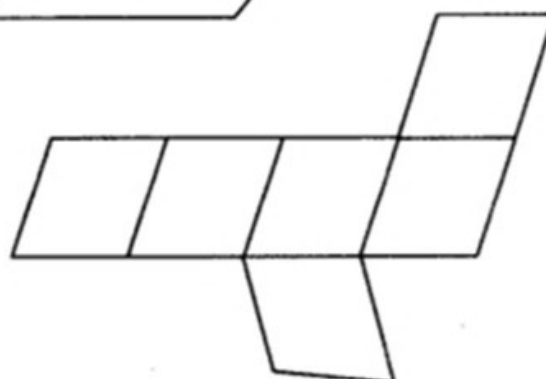
1. Trong các hình sau, hình nào là hình khai triển các mặt của 1 hình lập phương ?
Hình nào là hình khai triển các mặt của 1 hình hộp chữ nhật ?

Điền vào chỗ chấm dưới mỗi hình cho đúng.

Hình A là.....



Hình B là



Hình C là

b)
.....
.....
.....

5. So sánh diện tích toàn phần của các hình hộp chữ nhật đã tính được ở bài 3 và bài 4 nêu trên rồi sắp thứ tự từ lớn đến nhỏ (Viết số đo diện tích đã có theo cùng 1 đơn vị đo rồi so sánh).

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Viết các số đo thích hợp vào ô trống trong các bảng sau :

Hình hộp chữ nhật	Hình 1	Hình 2	Hình 3
Chiều dài	10cm	6,5m	$\frac{3}{4}$ dm
Chiều rộng	5cm		$\frac{2}{5}$ dm
Chiều cao	3cm	4m	$\frac{1}{3}$ dm
Diện tích đáy $S_{\text{đáy}}$		16,25m ²	
Thể tích			

3. Theo kết quả tính được trong bảng của bài 2, hãy tìm tỉ số phần trăm giữa diện tích 2 đáy và thể tích của hai hình hộp chữ nhật (hình 1 và hình 3).

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Điền dấu > ; < ; = vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu: $\underbrace{6\text{dm}^2 25\text{cm}^2}_{6,25\text{dm}^2}$ 615dm²

6,25dm² < 615dm²

Mẫu: 812cm³ 8dm³

812cm³ < 8000cm³

a) 3m²126dm² 342dm²

b) 815cm³ 6,1dm³

.....

.....

c) $8,59\text{m}^2$ 836dm^2

.....

e) $2,61\text{m}^2$ 261cm^2

.....

d) $6,98\text{m}^3$ 6960dm^3

.....

g) 56dm^3 $0,56\text{m}^3$

.....

5. Tính giá trị biểu thức :

a) $6,12 \times 2,5 + 43,5 : 0,5 =$

.....

.....

.....

c) $(8,54\text{cm}^2 - 3,27\text{cm}^2) \times 2 =$

.....

.....

.....

b) $512 \times 0,1 - 3,21 : 2 =$

.....

.....

.....

d) $3,47\text{dm}^3 : 0,01 - 347\text{dm}^3$

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. a) Khoanh vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.

Nếu giảm độ dài cạnh của hình lập phương đi 2 lần thì :

A - Thể tích của hình lập phương cũng giảm đi 2 lần.

B - Thể tích của hình lập phương sẽ giảm đi 4 lần.

C - Thể tích của hình lập phương sẽ giảm đi 6 lần.

D - Thể tích của hình lập phương sẽ giảm đi 8 lần.

b) Dùng công thức tính thể tích của hình lập phương rồi thay số để kiểm tra kết quả đã khoanh được ở câu a).

2. Điền vào chỗ trống trong bảng cho dưới đây cho đúng.

Hình lập phương	Hình 1	Hình 2	Hình 3
Số đo cạnh	5cm	12,5dm	$\frac{3}{4}$ m
Diện tích xung quanh			
Diện tích toàn phần			
Thể tích			

3. Có 12 hình lập phương như nhau. Hỏi có thể xếp các hình lập phương đó thành một hình lập phương hay không?

Trả lời :

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Một bể nước có dạng hình hộp chữ nhật, chiều dài là 2,1m, chiều rộng là 1,6m và chiều cao là 1,2m.

- Tính thể tích nước có trong bể khi bể chứa đầy nước, biết rằng bể dày thành bể và đáy bể là 1dm (xem hình vẽ).
- Khi bể đầy, nếu ta dùng hết 500l nước trong bể thì lượng nước còn lại bằng bao nhiêu phần trăm thể tích nước khi đầy bể? Biết $1\text{dm}^3 = 1\text{l}$.
- Tính thể tích khối xi măng xây bể ?

Bài giải

a)

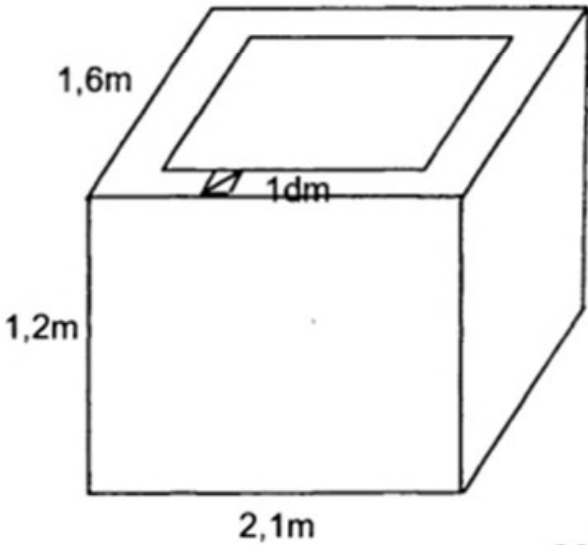
.....

.....

.....

.....

.....



.....
.....
.....
b)

.....
.....
.....
c)

Đáp số :

a)

b)

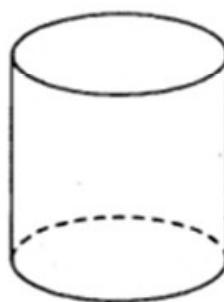
c)

Tuần 24

- Luyện tập chung về hình hộp chữ nhật, hình lập phương và bài toán về diện tích các hình liên quan đến tỉ số phần trăm.
- Giới thiệu hình trụ : Hình trụ có hai mặt đáy là hai hình tròn bằng nhau và một mặt xung quanh.



Hộp sữa có dạng hình trụ



Hình trụ

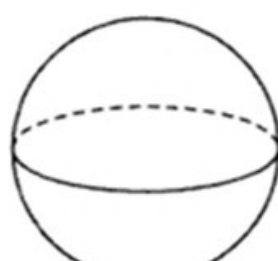
- Giới thiệu hình cầu



Quả bóng đá có dạng hình cầu



Trái Đất có dạng hình cầu



Hình cầu

LUYỆN TẬP 1

1. Nối mỗi đồ vật sau với tên gọi hình dạng của chúng (mà em biết).

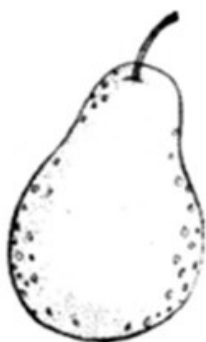


Hình lập phương

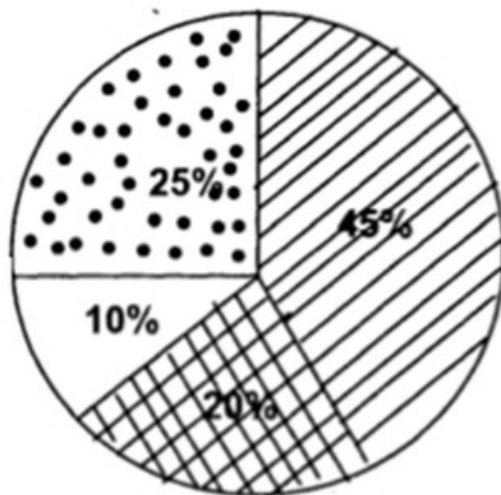
Hình cầu

Hình hộp chữ nhật

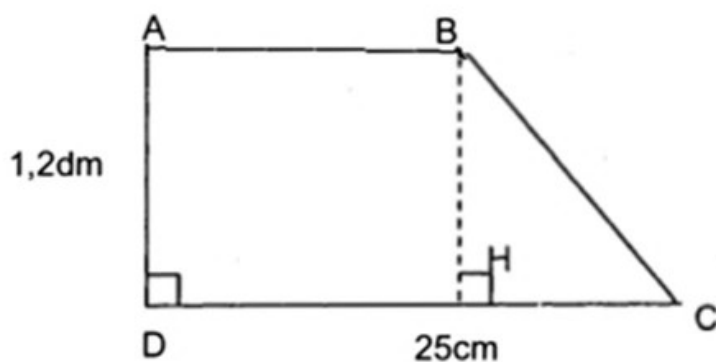
Hình trụ



2. Biểu đồ sau biểu diễn tỉ số phần trăm phân loại đất của một xã. Đọc biểu đồ và điền số phần trăm thích hợp vào chỗ chấm trong các câu sau :



- a) Có tổng quỹ đất của xã để trồng lúa.
 b) Có tổng quỹ đất của xã dùng xây nhà ở.
 c) Có tổng quỹ đất của xã dùng trồng cây cảnh.
 d) Có tổng quỹ đất của xã dùng trồng rau.
3. Cho hình thang vuông ABCD (như hình vẽ) với đáy lớn là 25cm, chiều cao là 1,2dm, đáy nhỏ bằng $\frac{3}{5}$ đáy lớn.



- a) Tính diện tích của hình thang đã cho?
 b) Diện tích tam giác BHC bằng bao nhiêu phần trăm diện tích của hình thang?

Bài giải

- a)

 b)

Đáp số :

4. Một đồng gạch được xếp tạo thành hình hộp chữ nhật với số viên gạch như trong hình vẽ.

a) Tính số viên gạch đã được xếp trong hình hộp?

b) Biết mỗi viên gạch có kích thước là: 21cm; 10cm; 5cm. Tính thể tích của đồng gạch được xếp bởi các viên gạch đó theo đơn vị đề-xi-mét khối?

c) Thể tích của mỗi viên gạch bằng bao nhiêu phần trăm thể tích đồng gạch?

Bài giải

a)

.....

.....

.....

.....



b)

.....

.....

.....

c)

.....

.....

Đáp số: a)

b)

c)

LUYỆN TẬP 2

1. Nối mỗi ô ở cột A với một ô ở cột B cho đúng

Cột A

Công thức tính diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật

Công thức tính diện tích toàn phần của hình lập phương

Công thức tính thể tích của hình hộp chữ nhật

Công thức tính thể tích của hình lập phương

Cột B

$$a \times a \times 6$$

$$2 \times (a + b) \times c$$

$$a \times a \times a$$

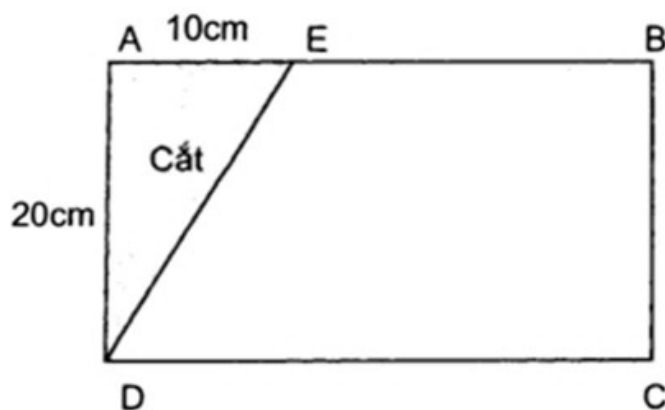
$$(a + b) \times c$$

$$a \times b \times c$$

$$2 \times (a + b) \times c + 2 \times a \times b$$

(a, b, c là độ dài các cạnh của hình)

2. Có một tờ giấy màu hình chữ nhật, chiều rộng là 20cm. Người ta cắt đi 1 phần để tạo ra 1 hình thang (như hình vẽ). Biết rằng diện tích hình tam giác đã cắt bằng $\frac{1}{6}$ diện tích hình chữ nhật ban đầu. Tính diện tích của hình thang? Có thể tính bằng mấy cách khác nhau? Cách nào nhanh hơn?



Bài giải

Cách 1 :

.....
.....
.....
.....

Cách 2 :

.....
.....
.....
.....

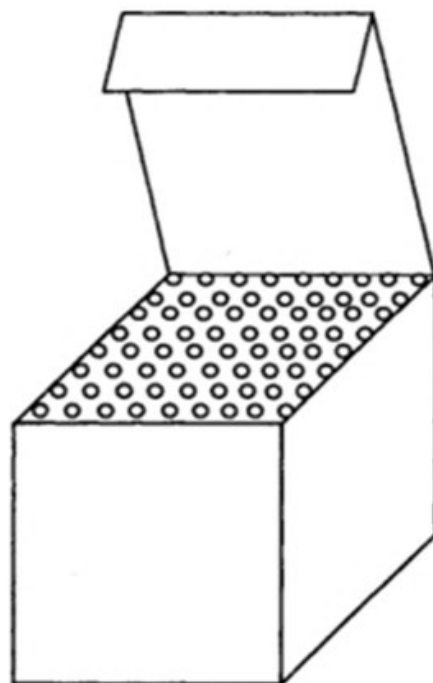
Cách 3 :

.....
.....
.....
.....

Đáp số:

3. Một hộp phấn làm bằng bìa có dạng hình lập phương, cạnh là 1dm. Trong hộp người ta xếp đầy phấn được đúng 100 viên.

- Tính thể tích của mỗi viên phấn, biết rằng bề dày của vỏ hộp không đáng kể, khe hở giữa các viên phấn chiếm 10% thể tích hộp.
- Tính diện tích bìa cần dùng để làm vỏ hộp, biết rằng diện tích của các mép dán bằng 5% diện tích toàn phần của vỏ hộp.



Bài giải

a)

.....

.....

.....

.....

b)

.....

.....

.....

.....

Đáp số: a)

b)

4. Tính độ dài đường cong vẽ được trên lưới ô vuông trong hình vẽ dưới đây, biết độ dài cạnh của mỗi ô vuông là 1cm.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

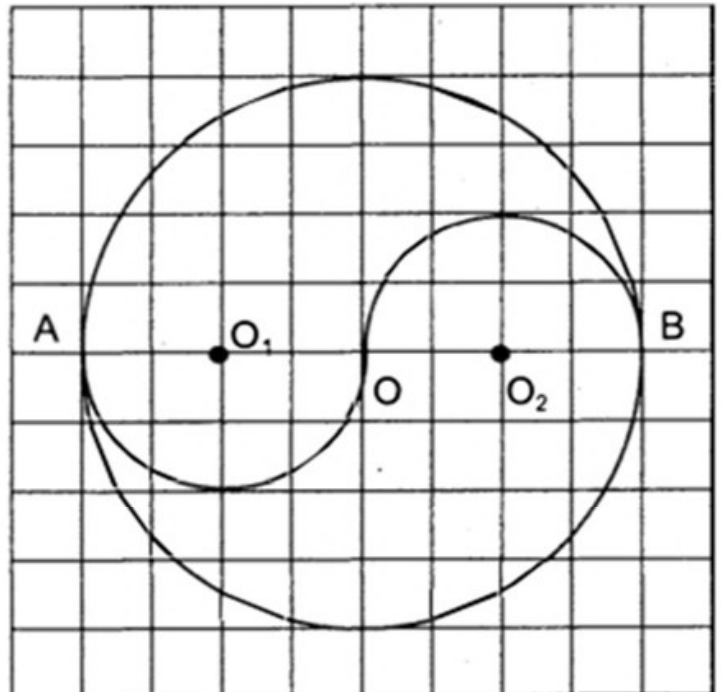
.....

.....

.....

.....

.....



Tuần 25

1 thế kỉ = 100 năm

1 năm = 12 tháng

1 năm = 365 ngày (1 năm nhuận = 366 ngày)

Cứ 4 năm lại có 1 năm nhuận.

Tháng một, tháng ba, tháng năm, tháng bảy, tháng tám, tháng mười, tháng mười hai có 31 ngày.

Tháng tư, tháng sáu, tháng chín, tháng mười một có 30 ngày.

Tháng hai có 28 ngày (vào năm nhuận có 29 ngày).

1 tuần lễ = 7 ngày

1 ngày = 24 giờ

1 giờ = 60 phút

1 phút = 60 giây.

LUYỆN TẬP 1

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 5 năm rưỡi =tháng

c) 3,5 ngày =giờ

b) 4,5 giờ =phút

d) $\frac{5}{3}$ phút =giây

2. Nối các số đo thời gian bằng nhau :

2,9 giờ

4,5 phút

2 giờ 15 phút

5 phút 28 giây

135 phút

328 giây

174 phút

270 giây

3. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) 264 phút =giờ

b) 270 phút =giờ

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) 6 năm 9 tháng + 7 năm 8 tháng = 14 năm 5 tháng

☐

b) 5 ngày 19 giờ + 3 ngày 18 giờ = 8 ngày 13 giờ

☐

c) 3 giờ 29 phút + 9 giờ 21 phút = 12 giờ 50 phút

☐

5. Bình đi từ nhà đến trường hết 16 phút, sau đó đi ô tô từ trường đến sân vận động thành phố hết 1 giờ 20 phút. Hỏi Bình đi từ nhà đến sân vận động thành phố hết bao nhiêu thời gian ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP 2

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) 27 phút 28 giây – 16 phút 15 giây = 9 phút 15 giây

☐

b) 12 giờ 28 phút – 7 giờ 36 phút = 5 giờ 52 phút

☐

2. Tính :

a) 27 ngày 16 giờ – 9 ngày 13 giờ

b) 16 ngày 12 giờ – 5 ngày 14 giờ

.....

.....

.....

.....

.....

.....

c) 15 năm 8 tháng – 12 năm 5 tháng

d) 19 năm 3 tháng – 10 năm 7 tháng

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) 6 năm 6 tháng đổi ra tháng là :

- A. 86 tháng B. 78 tháng C. 74 tháng D. 76 tháng

b) 6,3 giờ = đổi ra phút là :

- A. 63 phút B. 363 phút C. 378 phút D. 368 phút

c) Số thích hợp viết vào chỗ chấm để 630 giây =phút là :

- A. 6,3 B. 63 C. 10,5 D. 10,3

d) Số thích hợp viết vào chỗ chấm để 165 phút =giờ là :

- A. 2,75 B. 16,5 C. 1,65 D. 2,7

4. Huệ bắt đầu học lúc 7 giờ 30 phút, kết thúc lúc 10 giờ 45 phút và nghỉ giữa buổi 20 phút. Hỏi nếu không kể thời gian nghỉ giữa buổi, Huệ học hết bao nhiêu thời gian ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

5. Tính :

a) 17 giờ 23 phút + 9 giờ 48 phút

.....

.....

.....

.....

b) 18 phút 27 giây + 9 phút 43 giây

.....

.....

.....

.....

c) 15 giờ 24 phút – 7 giờ 56 phút

.....

.....

.....

.....

d) 12 ngày 17 giờ – 9 ngày 22 giờ

.....

.....

.....

.....

Tuần 26

Muốn tính vận tốc ta lấy quãng đường chia cho thời gian.

Gọi vận tốc là v , quãng đường là s , thời gian là t , ta có $v = s : t$.

LUYỆN TẬP 1

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) 4 giờ 24 phút $\times 4$ có kết quả là :

A. 16 giờ 86 phút

B. 16 giờ 36 phút

C. 17 giờ 26 phút

D. 17 giờ 36 phút

b) 12 phút 25 giây $\times 5$ có kết quả là :

A. 60 phút 105 giây

B. 62 phút 5 giây

C. 62 phút 25 giây

D. 61 phút 25 giây

2. Đặt tính rồi tính :

a) 46 phút 28 giây : 4

b) 18 giờ 40 phút : 8

c) 36,9 phút : 9

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Điền dấu ($<$, $>$, $=$) thích hợp vào chỗ chấm :

a) 6,4 giờ 6 giờ 4 phút

b) 9 giờ 17 phút – 2 giờ 23 phút 3 giờ 27 phút $\times 2$

c) 21 giờ 20 phút : 4 1 giờ 37 phút + 3 giờ 45 phút.

4. Tính

a) $(1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 3 \text{ giờ } 25 \text{ phút}) \times 3$

=

=

=

b) $3 \text{ giờ } 20 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 25 \text{ phút} \times 3$

=

=

=

5. a) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Mai và Phương hẹn gặp nhau lúc 9 giờ 30 phút sáng. Mai đến chỗ hẹn lúc 9 giờ 10 phút còn Phương đến muộn mất 10 phút. Hỏi Mai phải đợi Phương trong bao nhiêu lâu?

A. 25 phút

B. 30 phút

C. 35 phút

D. 20 phút

b) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Bảng giờ tàu từ ga Hà Nội đi một số nơi như sau :

Ga xuất phát	Ga đến	Giờ khởi hành	Giờ tới
Hà Nội	Hải Phòng	9 giờ 05 phút	11 giờ 10 phút
Hà Nội	Lào Cai	20 giờ 45 phút	4 giờ 35 phút

– Thời gian tàu đi từ ga Hà Nội đến ga Hải Phòng hết là :giờphút.

– Thời gian tàu đi từ ga Hà Nội đến ga Lào Cai hết là :giờphút.

LUYỆN TẬP 2

1. Một người đi xe đạp trong 1,5 giờ được 18km. Tính vận tốc của người đi xe đạp.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

2. a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Một chiếc đèn kéo quân quay mỗi vòng hết 2 phút 42 giây. Hỏi chiếc đèn kéo quân quay 4 vòng hết bao nhiêu lâu ?

Đáp số là :

b) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

+ 24 phút 42 giây : 6 có kết quả là :

A. 6 phút 7 giây; B. 4 phút 7 giây; C. 6 phút 6 giây; D. 4 phút 6 giây;

+ 5 giờ 13 phút $\times$ 4 có kết quả là :

A. 21 giờ 12 phút; B. 20 giờ 12 phút; C. 20 giờ 52 phút; D. 21 giờ 72 phút;

3. Tính :

a) $(5 \text{ phút } 21 \text{ giây} + 6 \text{ phút } 35 \text{ giây}) : 4$

b) $13 \text{ phút } 2 \text{ giây} \times 3 + 5 \text{ phút } 5 \text{ giây} : 5$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

4. Một người chạy được 400m trong 1 phút 20 giây. Tính vận tốc chạy của người đó với đơn vị là m/giây.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

5. Tính :

a) $2 \text{ giờ } 32 \text{ phút} \times 5$

b) $35 \text{ phút } 49 \text{ giây} : 7$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

c) $25 \text{ phút } 15 \text{ giây} \times 6$

d) $34 \text{ giờ } 50 \text{ phút} : 11$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

Tuần 27

Vận tốc = Quãng đường : Thời gian.

$$v = s : t$$

Quãng đường = Vận tốc $\times$ Thời gian.

$$s = t \times v$$

Thời gian = Quãng đường : Vận tốc.

$$t = s : v$$

LUYỆN TẬP 1

- Một ô tô đi từ Hà Nội về Thanh Hóa mất 3 giờ 45 phút. Một xe máy đi từ Thanh Hóa về Hà Nội mất 4 giờ 20 phút.
 - Hãy so sánh vận tốc của ô tô và xe máy.
 - Giả sử quãng đường Thanh Hóa - Hà Nội là 156km, hãy tính vận tốc của mỗi xe.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

- Tính vận tốc rồi viết kết quả vào ô trống :

Quãng đường	60km	48km	128 m	3375 m
Thời gian	2 giờ	1 giờ 30 phút	12 giây	45 phút
Vận tốc				

- Tính quãng đường (km) rồi viết kết quả vào ô trống :

v	42,5 km/giờ	12,6 km/giờ	36 m/phút	8 km/giây
t	3 giờ	3 giờ rưỡi	3 giờ 15 phút	40 giây
s				

3. Một ô tô đi từ A lúc 7 giờ 10 phút và đến B lúc 10 giờ 20 phút với vận tốc của ô tô là 42km/giờ. Tính quãng đường AB.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

4. Một ô tô đi từ A đến C với vận tốc 40 km/giờ hết 1 giờ 30 phút. Sau đó ô tô đi tiếp từ C đến B với vận tốc 42 km/giờ hết 1 giờ 45 phút. Tính quãng đường ô tô đi từ A đến B.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

5. Hai ô tô chạy cùng chiều như sơ đồ. Ô tô thứ nhất khởi hành từ A lúc 7 giờ 30 phút với vận tốc 42 km/giờ. Ô tô thứ hai khởi hành từ B lúc 9 giờ với vận tốc 36 km/ giờ. A và B cách nhau 90km. Hỏi đến 10 giờ 15 phút hai xe cách nhau bao nhiêu ki-lô-mét ?



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Hãy điền số (thời gian) thích hợp vào ô trống sau đây :

Quãng đường	80km	22,6km	12,9km
Vận tốc	36 km/giờ	12 km/giờ	3 km/giờ
Thời gian			

2. Hãy điền số thích hợp vào ô trống sau đây :

s (km)	80		150	12
v (km/giờ)		12		3,6
t (giờ)	2,5	2,3	3,6	

3. Một con ốc sên bò trên một cây cau cao 5m. Khi lên nó bò với vận tốc 9m/phút, khi xuống nó bò với vận tốc 15m/phút. Hỏi sau khi bò từ gốc lên đến ngọn rồi nó bò xuống đến $\frac{2}{5}$ cây cau thì mất thời gian bao lâu ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Một đoàn tàu dài 320m chạy với vận tốc 45km/giờ, gặp một người đi xe đạp ở quốc lộ bên cạnh.
- a) Nếu người đi xe đạp đứng yên thì sau thời gian bao lâu đoàn tàu vượt qua người đi xe đạp ?
- b) Nếu đoàn tàu gặp một xe máy đi ngược chiều với vận tốc 36km/giờ thì sau bao lâu đoàn tàu vượt qua người đi xe máy ?

Bài giải

5. Một con hổ đuổi bắt một con thỏ. Con hổ chạy với vận tốc 60 km/giờ , con thỏ chạy với vận tốc $55,8 \text{ km/giờ}$. Sau 5 phút rưỡi thì con hổ bắt được con thỏ. Hỏi trước khi đuổi bắt, con hổ cách con thỏ bao nhiêu mét ?



Bài giải

Tuần 28

1. Luyện tập chung

- Tính vận tốc, thời gian, quãng đường.
- Đổi đơn vị đo thời gian.
- Giải bài toán chuyển động cùng chiều, bài toán chuyển động ngược chiều trong cùng một thời gian.

2. Ôn tập về số tự nhiên

Đọc, viết, so sánh các số tự nhiên và dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9.

3. Ôn tập về phân số : Xác định được phân số bằng trực giác ; biết rút gọn, quy đồng mẫu số, so sánh phân số không cùng mẫu số.

LUYỆN TẬP 1

1. Viết (theo mẫu) :

$$1 \text{ giờ } 12 \text{ phút} = 1\frac{12}{60} \text{ giờ} = 1,2 \text{ giờ}$$

$$1 \text{ giờ } 10 \text{ phút} = 1\frac{10}{60} \text{ giờ} = 1\frac{1}{6} \text{ giờ} = \frac{7}{6} \text{ giờ}$$

a) 1 giờ 24 phút =

2 giờ 18 phút =

2 giờ 36 phút =

b) 24 phút =

20 phút =

1 giờ 40 phút =

2. Một ô tô và một xe máy đi ngược chiều nhau cùng xuất phát từ hai đầu một quãng đường. Ô tô đi với vận tốc 36 km/giờ, xe máy đi với vận tốc 32 km /giờ.
- a) Hai xe gặp nhau tại điểm gần phía xe nào xuất phát hơn ?
- b) Nếu quãng đường có chiều dài là 156,4km thì hai xe gặp nhau sau thời gian bao lâu ?
- c) Cũng quãng đường trên, nếu xe máy xuất phát lúc 7 giờ 15 phút, ô tô xuất phát lúc 8 giờ thì hai xe gặp nhau lúc mấy giờ ?

Bài giải

[illegible]

3. Một máy bay bay với vận tốc 580 km/giờ được quãng đường từ A đến B dài 1305km. Hỏi máy bay đến B vào lúc mấy giờ, biết rằng máy bay khởi hành từ A lúc 8 giờ 45 phút ?

Bài giải

[illegible]

4. Một con hổ đuổi bắt một con thỏ ở cách nó 300m với vận tốc 60km/giờ. Con thỏ chạy trốn với vận tốc 42km/giờ cùng chiều với con hổ. Khi chạy được 6 giây, con thỏ phát hiện một con báo đang rình trước mặt để bắt nó, thỏ bèn quay ngược trở lại với vận tốc 36km/giờ.

a) Hỏi khi quay lại nó còn cách hổ bao nhiêu mét ?

b) Tính thời gian để hổ bắt được thỏ (tính từ khi thỏ quay ngược trở lại).



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Hãy đọc các số sau đây :

a) 70524 ; 123 743 ; 5 123 420 ; 656 874 985

b) Trong các số 4 ở các số trên, số 4 ở số nào có giá trị lớn nhất? Số 4 ở số nào có giá trị bé nhất?

.....

2. Hãy điền chữ số thích hợp vào chỗ trống :

a) Ba số tự nhiên liên tiếp : 123 ;;

b) Ba số lẻ liên tiếp : 123 ;;

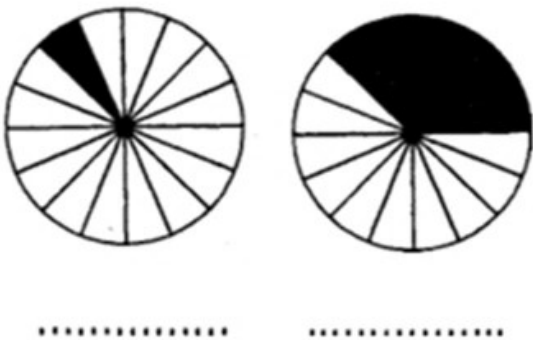
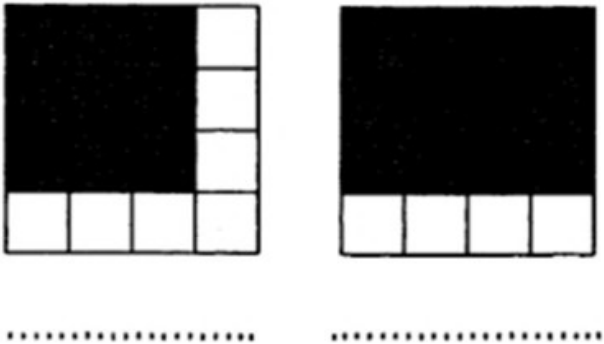
c) Ba số mà số đứng sau nhỏ hơn số đứng trước 5 đơn vị :

123;;;

3. Hãy điền một chữ số thích hợp vào chỗ trống :

- a) ...35 là số chia hết cho 3
- b) 32... là số chia hết cho 5
- c) 46... chia hết cho 3 và 5
- d) 27.... chia hết cho 9

4. a) Viết phân số chỉ phần ô màu dưới đây :



b) Viết các hỗn số chỉ phần ô màu dưới đây :



5. Quy đồng mẫu số rồi so sánh các phân số sau :

a) $\frac{3}{4}$ và $\frac{3}{5}$

b) $\frac{3}{7}$ và $\frac{11}{21}$

c) $\frac{5}{6}$ và $\frac{7}{9}$.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

6. a) Viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn : $\frac{5}{12}$; $\frac{5}{6}$; $\frac{3}{8}$.

.....

.....

.....

b) Viết các phân số theo thứ tự từ lớn đến bé : $\frac{11}{16}$; $\frac{19}{24}$; $\frac{15}{20}$.

.....

.....

.....

Tuần 29

1. Ôn tập về phân số : Xác định được phân số và so sánh, sắp xếp phân số theo thứ tự.

2. Ôn tập về số thập phân

- Đọc, viết số thập phân và so sánh các số thập phân.
- Viết số thập phân và một số phân số dưới dạng phân số thập phân ; tỉ số phần trăm ; viết các số đo dưới dạng số thập phân.

3. Ôn tập về đo độ dài và đo khối lượng

- Viết được các số đo độ dài, số đo khối lượng dưới dạng số thập phân.
- Nắm được mối quan hệ giữa một số đơn vị đo độ dài và đo khối lượng thông dụng.

LUYỆN TẬP 1

1. Nối các phân số bằng nhau :

$$\frac{14}{21}$$

$$\frac{18}{24}$$

$$\frac{16}{20}$$

$$\frac{35}{42}$$

$$\frac{45}{54}$$

$$\frac{18}{27}$$

$$\frac{15}{20}$$

$$\frac{22}{33}$$

2. Điền các dấu >, <, = vào chỗ trống (...) sau :

$$\frac{11}{22} \dots \frac{111}{222}$$

$$\frac{22}{33} \dots \frac{33}{44}$$

$$\frac{1111}{5555} \dots \frac{111}{555}$$

$$\frac{111}{555} \dots \frac{222}{999}$$

3. – Viết các số sau dưới dạng phần trăm vào chỗ chấm :

a) $0,07 = \dots\dots\dots$

b) $0,7 = \dots\dots\dots$

c) $0,210 = \dots\dots\dots$

d) $0,132 = \dots\dots\dots$

– Viết số đo dưới dạng số thập phân :

a) $\frac{3}{5}$ phút = phút

b) $\frac{5}{8}$ phút = phút

c) $\frac{3}{5}$ m = m

d) $\frac{2}{5}$ m = m

4. a) Viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn : $\frac{7}{11}$; $\frac{5}{7}$; $\frac{6}{7}$; $\frac{15}{21}$.

.....
.....
.....

b) Viết các phân số theo thứ tự từ lớn đến bé : $\frac{11}{16}$; $\frac{19}{24}$; $\frac{17}{20}$; $\frac{11}{13}$.

.....
.....
.....

5. Viết ba số thập phân ở giữa 0,02 và 0,023 :

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Viết theo mẫu sau :

a) $1230\text{m} = 1\text{km } 230\text{m} = 1,23\text{km}$

$2456\text{ m} = \dots\text{km}\dots\dots\text{m} = \dots,\dots\dots\text{km}$

$675\text{ m} = \dots\text{km}\dots\dots\text{m} = \dots,\dots\dots\text{km}$

b) $25\text{dm} = \dots\text{m}\dots\dots\text{dm} = \dots,\dots\dots\text{m}$

$567\text{cm} = \dots\text{m}\dots\dots\text{cm} = \dots,\dots\dots\text{m}$

$1985\text{mm} = \dots\text{m}\dots\dots\text{mm} = \dots,\dots\dots\text{m}$

c) $1264\text{kg} = \dots\text{tấn} \dots \text{kg} = \dots \text{tấn}$

$2564\text{g} = \dots \text{kg} \dots \text{g} = \dots \text{kg}$

2. a) Viết số đo sau dưới dạng số thập phân :

$20\text{ tấn } 10\text{kg} = \dots \text{tấn}$ $2\text{ tấn } 100\text{kg} = \dots \text{tấn}$

$2\text{ tấn } 10\text{kg} = \dots \text{tấn}$ $20\text{ tấn } 1\text{kg} = \dots \text{tấn}$

b) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$1,3\text{m} = \dots \text{cm}$ $2,05\text{dm} = \dots \text{cm}$

$1,3\text{ tấn} = \dots \text{kg}$ $0,234\text{m} = \dots \text{cm}$

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $6745\text{kg} = \dots \text{tấn}$ b) $3515\text{m} = \dots \text{km}$

c) $2365743\text{g} = \dots \text{tấn}$ d) $0,234\text{km} = \dots \text{cm}$

4. Viết theo mẫu :

a) $2\text{m} = \frac{1}{5}\text{dam} = 0,2\text{dam}$ $0,2\text{m} = \frac{\dots}{\dots}\text{dam} = \dots \text{dam}$

b) $12,8\text{m} = \frac{\dots}{\dots}\text{km} = \dots \text{km}$ $124\text{g} = \frac{\dots}{\dots}\text{kg} = \dots \text{kg}$

5. Viết số đo dưới dạng phân số tối giản :

a) Có tên đơn vị là ki-lô-mét.

$560\text{m} = \dots$

$800\text{m} = \dots$

$80\text{m} = \dots$

b) Có tên đơn vị là tấn.

$236\text{kg} = \dots$

$45\text{kg} = \dots$

$8\text{kg} = \dots$

6. Một ô tô đi từ A đến B với vận tốc $42,9\text{km/giờ}$. Sau đó 4 giờ 20 phút một ô tô khác cũng đi từ A đến B với vận tốc $70,2\text{km/giờ}$.

Tìm quãng đường AB biết ô tô thứ hai về trước ô tô thứ nhất 2 giờ 40 phút.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 30

1. Ôn tập về đo diện tích

Quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích. Số đo diện tích dưới dạng số thập phân, so sánh các số đo diện tích. Giải bài toán liên quan đến tính diện tích các hình đã học.

2. Ôn tập về đo thể tích

Quan hệ giữa mét khối, đề-xi-mét khối, xăng-ti-mét khối. Số đo thể tích dưới dạng số thập phân và chuyển đổi số đo thể tích. So sánh các số đo thể tích. Giải bài toán liên quan đến tính thể tích các hình đã học.

3. Ôn tập về đo thời gian

Quan hệ giữa một số đơn vị đo thời gian. Số đo thời gian dưới dạng số thập phân. Chuyển đổi số đo thời gian và xem đồng hồ.

4. Ôn tập về phép cộng các số tự nhiên, phân số, số thập phân

- $a + b = c$ (a, b : số hạng ; $a + b, c$: tổng).
- Phép cộng các số tự nhiên, phân số, số thập phân có các tính chất :
 - * Tính chất giao hoán : $a + b = b + a$
 - * Tính chất kết hợp : $(a + b) + c = a + (b + c)$
 - * Cộng với 0 : $a + 0 = 0 + a = a$.

LUYỆN TẬP 1

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $5\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{dam}^2$

c) $3\text{ha} = \dots\dots\dots\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{km}^2$

b) $4\text{km}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{ha}$

d) $700\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{km}^2$.

2. a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$1\text{m}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{cm}^3$

$1\text{dm}^3 = 0,\dots\dots\dots\text{m}^3$

$1\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{cm}^3$

$1\text{cm}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3$.

b) Viết vào chỗ chấm cho thích hợp :

Trong các đơn vị đo thể tích :

- Đơn vị bé bằng đơn vị lớn tiếp liền.

- Đơn vị lớn gấp lần đơn vị bé tiếp liền.

3. Điền dấu (<, >, =) thích hợp vào chỗ chấm :

a) $3\text{m}^2\ 8\text{dm}^2$ $3,08\ \text{m}^2$

b) $6\text{m}^3\ 5\text{dm}^3$ $6,005\text{m}^3$

c) $4\text{m}^2\ 6\text{dm}^2$ $4,6\text{m}^2$

d) $5,68\text{dm}^3$ $5\text{dm}^3\ 68\text{cm}^3$.

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $1208\text{dm}^3 =$ m^3

b) $3\text{m}^3\ 31\text{dm}^3 =$ m^3

c) $71520\text{cm}^3 =$ dm^3

d) $18\text{dm}^3\ 50\text{cm}^3 =$ dm^3

5. Nền một căn phòng là hình chữ nhật có chu vi bằng 50m, chiều dài hơn chiều rộng 5m. Trung bình cứ 1m^2 nền nhà cần 10 viên gạch hoa để lát. Hỏi cần bao nhiêu viên gạch để lát kín nền nhà (coi mạch vữa lát gạch là không đáng kể) ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 4 năm 7 tháng =tháng

b) 28 tháng = năm tháng

c) 2 giờ 15 phút = phút

d) 215 phút =giờphút

e) 3 phút 25 giây =giây

g) 175 giây =phút.....giây

2. Tính :

a) $796428 + 61745$

b) $724,36 + 547,15$

c) $128,45 + 74,8$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

d) $2 + \frac{4}{9} =$

e) $\frac{3}{4} + \frac{5}{8} =$

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $\frac{4}{9} + \frac{9}{11} + \frac{7}{9} =$

b) $12,72 + 37,26 + 7,28 =$

4. Hai vòi nước cùng chảy vào một bể chứa nước. Vòi thứ nhất mỗi giờ chảy được $\frac{1}{4}$ thể tích của bể, vòi thứ hai mỗi giờ chảy được $\frac{1}{10}$ thể tích của bể. Hỏi trong một giờ cả hai vòi cùng chảy vào bể thì được bao nhiêu phần trăm thể tích của bể ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

5. Nhà Việt cách nhà Nam 2km. Lúc 6 giờ Việt và Nam cùng khởi hành đến địa điểm cắm trại (xem hình vẽ). Việt đi xe đạp với vận tốc 10,5km/giờ. Nam đi bộ với vận tốc 4,5km/giờ. Quãng đường từ nhà Nam đến địa điểm cắm trại dài 5km. Hỏi khi Việt gặp Nam thì mỗi bạn phải đi bao nhiêu ki-lô-mét nữa mới đến địa điểm cắm trại?



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 31

1. Ôn tập về phép trừ các số tự nhiên, phân số, số thập phân

$a - b = c$ (a : số bị trừ ; b : số trừ ; $a - b, c$: hiệu).

Chú ý : * $a - a = 0$ * $a - 0 = a$.

2. Ôn tập về phép nhân các số tự nhiên, phân số, số thập phân

– $a \times b = c$ (a, b : thừa số ; $a \times b, c$: tích).

– Phép nhân các số tự nhiên, phân số, số thập phân có các tính chất sau

* Tính chất giao hoán : $a \times b = b \times a$

* Tính chất kết hợp : $(a \times b) \times c = a \times (b \times c)$

* Nhân một tổng với một số : $(a + b) \times c = a \times c + b \times c$

* Phép nhân có thừa số bằng 1 : $a \times 1 = 1 \times a = a$

* Phép nhân có thừa số bằng 0 : $a \times 0 = 0 \times a = 0$

3. Ôn tập về phép chia

a) Phép chia hết : $a : b = c$ (a : số bị chia ; b : số chia ; c : thương)

b) Phép chia có dư : $a : b = c$ (dư r)

(a : số bị chia ; b : số chia ; c : thương ; r : số dư).

Chú ý : – Không có phép chia cho số 0.

$a : 1 = a$; $a : a = 1$ (a khác 0) ; $0 : b = 0$ (b khác 0)

– Số dư phải bé hơn số chia.

LUYỆN TẬP 1

1. Tính :

a) $54,76 + 94,52$

b) $63857 - 5764$

c) $8,186 - 5,326$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

d) $\frac{2}{5} + \frac{4}{9} =$

e) $\frac{5}{4} - \frac{3}{8} =$

2. Tìm x :

a) $x + \frac{3}{7} = \frac{4}{5}$

b) $x + 6,75 = 12,82$

.....

.....

.....

.....

3. Kho thứ nhất chứa 434,5 tấn gạo. Kho thứ hai chứa ít hơn kho thứ nhất 76,8 tấn gạo. Hỏi cả hai kho chứa bao nhiêu tấn gạo?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Tính giá trị biểu thức :

a) $73,4 - 55,6 \times 0,1 =$

b) $\frac{11}{14} - \frac{2}{7} : \frac{6}{5} =$

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Biểu thức $6,5 \times (7,4 - 3,28) + 126 \times 0,01$ có giá trị là :

A. 26,78

B. 28,04

C. 39,38

D. 25,52

LUYỆN TẬP 2

1. Tính :

a) $32,6 \times 5,4$

.....

b) $6097 : 26$

.....

c) $37,12 : 14,5$

.....

2. Tính :

a) $\frac{3}{7} \times \frac{5}{11} =$

b) $\frac{5}{8} \times 4 =$

c) $\frac{5}{7} : \frac{9}{16} =$

d) $\frac{5}{6} : \frac{7}{12} =$

3. Viết kết quả phép tính vào chỗ chấm :

a) $71 \times 10 =$

b) $12,8 \times 100 =$

c) $31 \times 2 =$

$71 : 0,1 =$

$12,8 : 0,01 =$

$31 : 0,5 =$

4. Tìm x :

a) $(x + 82,7) \times 0,01 = 2,056$

.....

b) $x : \frac{3}{5} = \frac{7}{9} - \frac{1}{3}$

.....

5. Một ô tô đi trong 3 giờ 15 phút được quãng đường dài 175,5km. Hỏi ô tô đó đi với vận tốc như vậy trong 2 giờ 45 phút được quãng đường dài bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

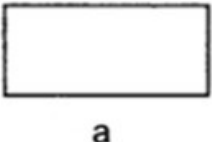
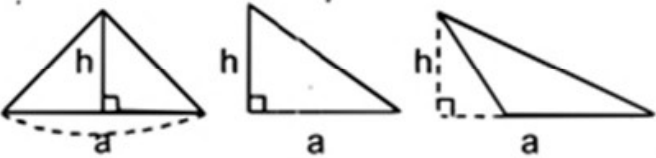
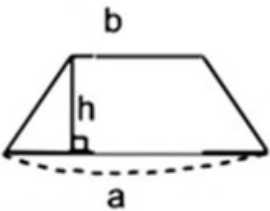
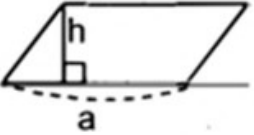
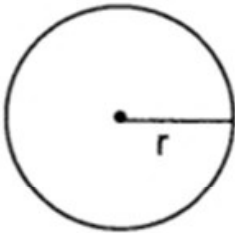
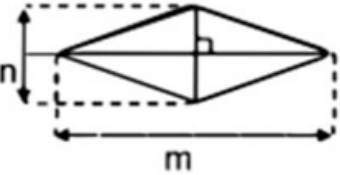
.....

Tuần 32

1. Ôn tập về các phép tính với số đo thời gian

Thực hành tính với số đo thời gian và vận dụng trong giải toán.

2. Ôn tập về tính chu vi, diện tích một số hình

Hình chữ nhật  $P = (a + b) \times 2$ $S = a \times b$	Hình tam giác  $S = \frac{a \times h}{2}$
Hình vuông  $P = a \times 4$ $S = a \times a$	Hình thang  $S = \frac{(a + b) \times h}{2}$
Hình bình hành  $S = a \times h$	Hình tròn  $C = r \times 2 \times 3,14$ $S = r \times r \times 3,14$
Hình thoi  $S = \frac{m \times n}{2}$	

LUYỆN TẬP 1

1. Tính tỉ số phần trăm của :

a) 3 và 8 : Tỉ số phần trăm của 3 và 8 là

b) 2,55 và 6 : Tỉ số phần trăm của 2,55 và 6 là

2. Tính :

a) $14 : \frac{7}{9} = \dots\dots\dots$

b) $3,207 : 0,01 = \dots\dots\dots$

c) $18,45\% + 7,38\% = \dots\dots\dots$

d) $71,5\% - 34,26\% = \dots\dots\dots$

3. Viết kết quả vào chỗ chấm :

a) 4 giờ 34 phút + 2 giờ 16 phút =; b) 14,6 phút $\times$ 4 =

c) 12,4 giờ - 7,5 giờ =; d) 38,5 giây : 7 =

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Đội văn nghệ có 48 bạn trong đó có 12 bạn nam. Tỉ số phần trăm của số bạn nữ và số bạn trong đội văn nghệ là :

A. 0,75%

B. 7,5%

C. 75%

D. 25%

5. Một đội sản xuất theo kế hoạch phải làm được 720 sản phẩm, đến nay đã làm được 65% số sản phẩm đó. Hỏi theo kế hoạch đội sản xuất đó phải làm bao nhiêu sản phẩm nữa?

Bài giải

.....

.....

.....

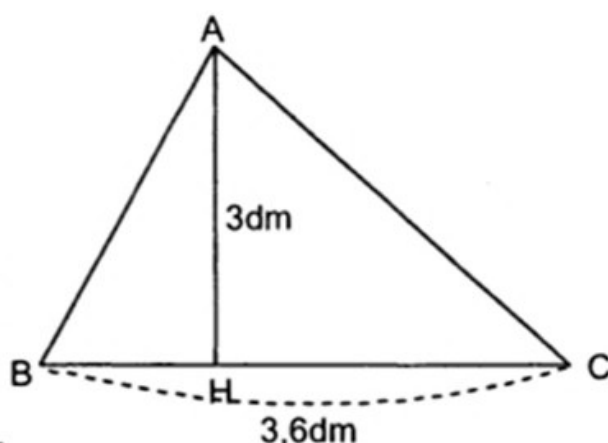
.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Viết tiếp vào chỗ chấm :

- a) Chu vi hình chữ nhật có chiều dài 7,5m và chiều rộng 5,2m là
b) Diện tích hình tròn bán kính 8cm là
c) Diện tích hình tam giác ABC là



2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

- a) Một hình thang có đáy lớn 13,8dm, đáy bé 8,2dm, chiều cao 10,5dm. Diện tích hình thang đó là :

A. 231dm^2

B. 1155dm^2

C. 115.5m^2

D. 115.5dm^2

- b) Một người đi xe máy đi được một quãng đường 95km với vận tốc 38km/giờ. Người đó đi hết thời gian là :

A. 25 giờ

B. 2,5 giờ

C. 0,25 giờ

D. 25 phút

3. Tính :

- a) $3 \text{ giờ } 25 \text{ phút} + 5 \text{ giờ } 47 \text{ phút} = \dots\dots\dots$

- b) 6 phút 18 giây – 2 phút 43 giây =

- c) 4 năm 5 tháng $\times 3 =$

- d) 15 giờ 20 phút : 4 =

4. Một hình tròn có chu vi là $28,26\text{dm}$. Tính diện tích hình tròn đó.

Bài giải

6510

5. Một tấm biển quảng cáo hình chữ nhật có chiều dài 12m và chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Một người quét sơn tấm biển quảng cáo đó, trong 1 giờ sơn được 30m^2 . Hỏi người đó sơn xong tấm biển quảng cáo đó trong mấy giờ ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

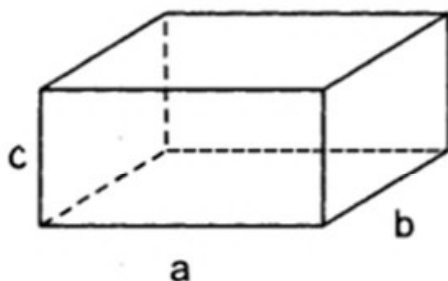
.....

.....

Tuần 33

1. Ôn tập về tính diện tích, thể tích một số hình

Hình hộp chữ nhật

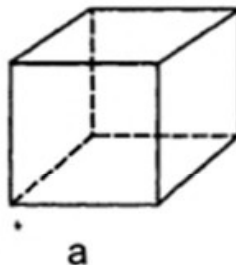


$$S_{\text{xung quanh}} = (a + b) \times 2 \times c$$

$$S_{\text{toàn phần}} = S_{\text{xung quanh}} + S_{\text{đáy}} \times 2$$

$$V = a \times b \times c$$

Hình lập phương



$$S_{\text{xung quanh}} = a \times a \times 4$$

$$S_{\text{toàn phần}} = a \times a \times 6$$

$$V = a \times a \times a$$

2. Ôn tập về giải toán

Một số dạng bài toán đã học :

- Tìm số trung bình cộng.
- Tìm hai số biết tổng và hiệu của hai số đó.
- Tìm hai số biết tổng và tỉ số của hai số đó.
- Tìm hai số biết hiệu và tỉ số của hai số đó.
- Bài toán liên quan đến rút về đơn vị.
- Bài toán về tỉ số phần trăm.
- Bài toán về chuyển động đều.
- Bài toán có nội dung hình học (chu vi, diện tích, thể tích).

LUYỆN TẬP 1

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình lập phương	Độ dài cạnh	$S_{\text{xung quanh}}$	$S_{\text{toàn phần}}$	Thể tích
M	7cm			
N	4,5dm			

2. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 2,2dm ; chiều rộng 1,8dm ; chiều cao 1,2dm.

a) Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật đó là :

b) Diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật đó là :

c) Thể tích của hình hộp chữ nhật đó là :

3. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 40m, chiều dài hơn chiều rộng 4m. Tính diện tích mảnh vườn đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Khi cạnh của hình lập phương gấp lên 2 lần thì diện tích xung quanh của hình lập phương gấp lên lần.

b) Khi bán kính của hình tròn gấp lên 3 lần thì diện tích của hình tròn gấp lên lần.

c) Một hình thang có độ dài hai đáy là 3,6dm và 3,4dm, diện tích bằng diện tích hình vuông có cạnh 3,5dm. Chiều cao của hình thang đó là

5. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có chiều rộng 2,4m và bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Chiều cao bằng $\frac{1}{2}$ chiều rộng. Tính thể tích của bể nước đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Có ba bao ngô, bao thứ nhất cân nặng 54kg, bao thứ hai cân nặng 56kg, bao thứ ba cân nặng 61kg. Trung bình mỗi bao ngô cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài giải

.....

.....

.....

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Lớp 5C có 32 học sinh trong đó 12 học sinh đạt điểm trung bình và khá môn Toán, còn lại đạt điểm giỏi. Tỷ số phần trăm học sinh đạt điểm giỏi môn Toán của lớp 5C là :

A. 37,5%

B. 0,625%

C. 6,25%

D. 62,5%

3. Một ô tô đi 100km tiêu thụ hết 8l xăng. Hỏi ô tô đó đi 260km tiêu thụ hết bao nhiêu lít xăng?

Bài giải

4. Một cửa hàng ngày đầu bán được 24 tạ gạo, ngày thứ hai bán được số gạo hơn ngày đầu 7 tạ gạo và kém ngày thứ ba 4 tạ gạo. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng đó bán được bao nhiêu tạ gạo?

Đáp số:

5. Bố hơn con 36 tuổi. Cách đây 2 năm tuổi bố gấp 5 lần tuổi con. Tính tuổi bố và tuổi con hiện nay.

Bài giải

Tuần 34

1. Ôn tập tiếp về giải toán

Giải toán về chuyển động đều và giải toán có nội dung hình học.

2. Ôn tập về biểu đồ

Đọc số liệu trên biểu đồ, bổ sung tư liệu trong một bảng thống kê số liệu.

3. Luyện tập chung

- Thực hiện phép cộng, phép trừ và vận dụng để tính giá trị của biểu thức số, tìm thành phần chưa biết của phép tính.
- Thực hiện phép nhân, phép chia và vận dụng để tìm thành phần chưa biết của phép tính và giải toán liên quan đến tỉ số phần trăm.

LUYỆN TẬP 1

1. Viết tiếp vào chỗ chấm :

- Một người đi xe đạp đi được 18km hết 1 giờ 30 phút. Người đi xe đạp đó trong một giờ đi được km.
- Một người đi xe máy đi từ A đến B với vận tốc 36 km/giờ mất 1 giờ 15 phút. Quãng đường từ A đến B dàikm.
- Một ô tô đi với vận tốc 56km/giờ và phải đi một quãng đường dài 154km. Thời gian để ô tô đi hết quãng đường đó là

- Một mảnh vườn hình thang có độ dài hai đáy là 31,4m và 24,6m, chiều cao bằng trung bình cộng độ dài hai đáy. Tính diện tích hình thang.

Bài giải

.....

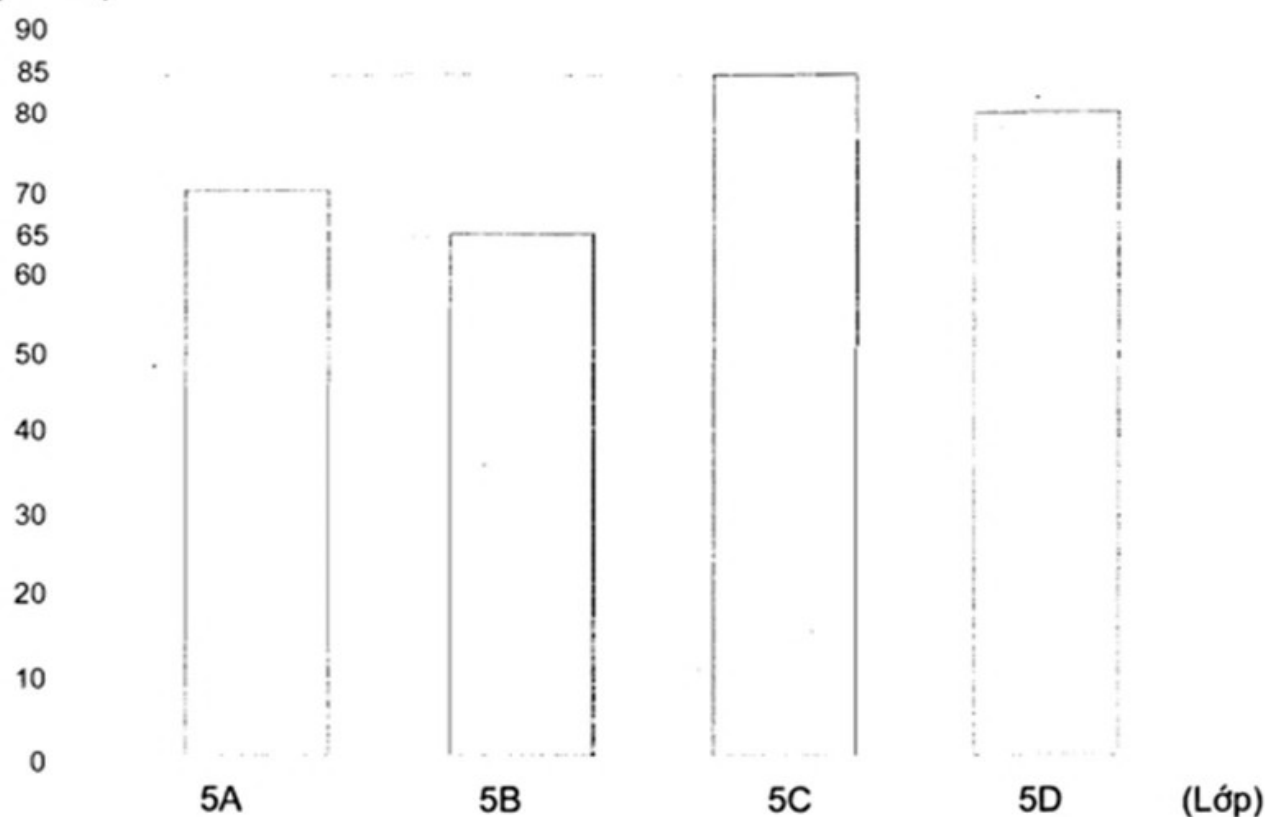
.....

.....

.....

.....

3. Biểu đồ dưới đây cho biết số quyển vở mà các lớp khối Năm quyên góp được:
(Số vở)



Dựa vào biểu đồ hãy viết tiếp vào chỗ chấm :

- Lớp quyên góp được nhiều nhất.
 - Lớp quyên góp được ít nhất.
 - Cả khối lớp Năm quyên góp được quyển vở.
 - Trung bình mỗi lớp quyên góp được quyển vở.
4. Hai ô tô cùng xuất phát đi ngược chiều nhau, một ô tô đi từ A đến B với vận tốc 52km/giờ, một ô tô đi từ B đến A với vận tốc 56km/giờ. Sau 1 giờ 15 phút thì hai ô tô gặp nhau. Tính độ dài quãng đường AB.

Đáp số :

5. Một vườn rau hình chữ nhật có chiều rộng 20m và bằng $\frac{4}{5}$ chiều dài. Biết mỗi mét vuông vườn rau đó thu hoạch được 1,4kg rau, mỗi ki-lô-gam rau thu được 14 000 đồng. Hỏi cả vườn rau đó thu được bao nhiêu tiền?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP 2

1. Tính :

a) $52736 - 36284 + 7418 =$

b) $\frac{37}{40} - \frac{19}{40} + \frac{3}{4} =$

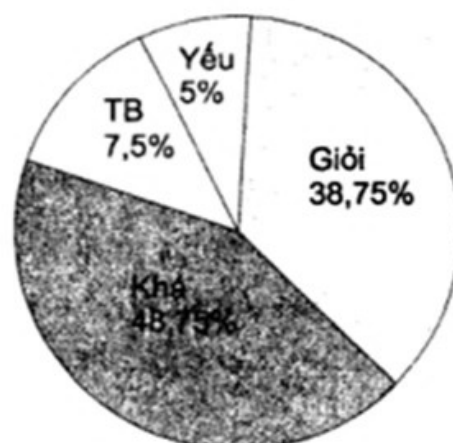
c) $517,34 - 273,18 + 82,66 =$

d) $57,8 : 6,8 \times 3,46 =$

2. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Biểu đồ dưới đây cho biết kết quả xếp loại điểm kiểm tra môn Toán của 160 học sinh lớp khối lớp Năm.

- a) Số học sinh đạt điểm giỏi là
- b) Số học sinh đạt điểm khá là
- c) Số học sinh đạt điểm trung bình là
- d) Số học sinh đạt điểm yếu là



3. Tính :

a) $\frac{5}{9} \times \frac{3}{25} = \dots\dots\dots$

b) $\frac{12}{25} : \frac{48}{50} = \dots\dots\dots$

c) 3 phút 15 giây $\times 5 = \dots\dots\dots$

d) 15 giờ 24 phút : 7 = $\dots\dots\dots$

4. Tìm x :

a) $x - 18,37 = 152,18 : 2,8$

b) $x : 5,26 = 54,62 - 27,17$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Một bể  hình hộp chữ nhật có chiều rộng 2,4m và bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài, chiều cao bằng một nửa chiều dài. Lượng nước trong bể chiếm $\frac{3}{4}$ thể tích bể. Tính số lít nước đang có trong bể.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 35

Luyện tập chung (tiếp) :

- Thực hành tính và giải toán có lời văn.
- Tính giá trị của biểu thức ; tìm số trung bình cộng ; giải các bài toán liên quan đến tỉ số phần trăm.
- Tính diện tích, chu vi của hình tròn.
- Giải toán về chuyển động cùng chiều, thể tích hình hộp chữ nhật.

LUYỆN TẬP 1

1. Tìm x :

a) $x + 47,56 = 82,74$

.....
.....
.....

b) $5,26 \times x = 76,27$

.....
.....
.....

c) $x : 4,78 = 24,65$

.....
.....
.....

2. Tính :

a) $3\frac{1}{6} + \frac{2}{5} =$

b) $\frac{2}{7} \times 1\frac{3}{5} =$

c) $\frac{5}{8} : 2\frac{1}{4} =$

3. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Số trung bình cộng của 78 ; 64 và 128 là

b) Số trung bình cộng của 47 ; 34 ; 76 và 63 là

4. Tính giá trị biểu thức :

a) $8,19 : 0,65 \times 4,38 - 27,16 = \dots\dots\dots$

b) 5 giờ 20 phút – 8 giờ 12 phút : 3 = $\dots\dots\dots$

c) $\frac{15}{16} : \frac{45}{28} \times \frac{48}{37} = \dots\dots\dots$

d) $58,76 + (263,22 - 35,42) : 5,36 = \dots\dots\dots$

5. Một cửa hàng bán gạo, ngày thứ nhất bán được 1600kg gạo, ngày thứ hai bán được số gạo bằng 85% số gạo bán được của ngày thứ nhất. Tổng số gạo bán trong hai ngày bằng 40% số gạo lúc đầu có trong cửa hàng. Hỏi lúc đầu cửa hàng có bao nhiêu tấn gạo?

Bài giải

$\dots\dots\dots$
 $\dots\dots\dots$
 $\dots\dots\dots$
 $\dots\dots\dots$
 $\dots\dots\dots$
 $\dots\dots\dots$
 $\dots\dots\dots$

LUYỆN TẬP 2

1. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Tỷ số phần trăm của 52,5 và 84 là $\dots\dots\dots$

b) 23,4% của 850kg là $\dots\dots\dots$

c) 75% số dầu trong kho là 2400l. Số dầu trong kho là $\dots\dots\dots$

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Một hình tròn có bán kính 2,5dm. Chu vi hình tròn đó là :

A. $7,85dm^2$

B. $15,7cm^2$

C. $15,7dm$

D. $15,7m^2$

b) Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 1,8m, chiều rộng 1,5m, chiều cao 1m.
Thể tích hình hộp đó là :

- A. $2,7m^2$ B. $2,7m^3$ C. $27m^3$ D. $0,27m^3$

3. Một người đi xe máy, trong 2 giờ đầu đi với vận tốc 41km/giờ, 1,5 giờ sau đi với vận tốc 36km/giờ. Hỏi sau 3,5 giờ người đi xe máy đó đi được quãng đường dài bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Chu vi của một hình tròn là 47,1cm. Diện tích của hình tròn đó là:

- A. $706,5cm^2$ B. $176,625m^2$ C. $176625cm^2$ D. $176,625cm^2$

b) Một bể nước hình hộp chữ nhật có chiều dài 3,5m, chiều rộng 2,8m, chiều cao 1,5m. Nước đang có trong bể chiếm $\frac{2}{5}$ thể tích của bể. Số lít nước có trong bể là :

- A. 14700l B. 588l C. 5880l D. 58 800l

5. Một ô tô đi từ A (theo hướng tới B) với vận tốc 54 km/giờ. Một người đi xe máy từ B với vận tốc 38 km/giờ cùng chiều với ô tô. Biết quãng đường từ A đến B dài 28km. Hỏi sau bao lâu ô tô đuổi kịp người đi xe máy?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

BÀI TỰ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

1. Điền dấu (<, >, =) thích hợp vào chỗ chấm :
- a) 6,01 5,99 b) 37,099 37,1
c) 18,5 18,50 d) 0,708 0,71
2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :
- a) Chữ số 2 trong số 31,207 có giá trị là :
- A. 20 B. 2 C. $\frac{2}{10}$ D. $\frac{207}{1000}$
- b) 540kg = ... tấn. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :
- A. 54 B. 5,4 C. 0,54 D. 0,054
- c) Diện tích hình tam giác ABC có cạnh BC = 10,5cm, đường cao AH = 7,6cm là :
- A. 3990cm² B. 399cm² C. 39,9cm² D. 3999m²
- d) Lớp 5A có 35 bạn trong đó có 21 bạn thích hát. Tỷ số phần trăm của số bạn không thích hát và số bạn trong lớp 5A là :
- A. 4% B. 60% C. 6% D. 40%
3. Tính :
- a) $84,76 + 32,4 - 64,52 =$
- b) $148,2 : 4,56 \times 17,54 =$
- c) 3 giờ 45 phút + 2 giờ 30 phút =
- d) 7 phút 20 giây - 3 phút 35 giây =
4. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 3,2m; chiều rộng 2,6m; chiều cao bằng trung bình cộng của chiều dài và chiều rộng. Tính thể tích của bể nước.
- Đáp số :
5. A và B cách nhau 36km. Một ô tô đi từ A (theo hướng B) và một xe máy đi từ B cùng chiều với ô tô, cùng khởi hành một lúc. Biết vận tốc của xe máy là 34km/giờ và sau khi khởi hành 2 giờ thì ô tô đuổi kịp xe máy. Tính vận tốc của ô tô.

Bài giải

.....

.....

.....

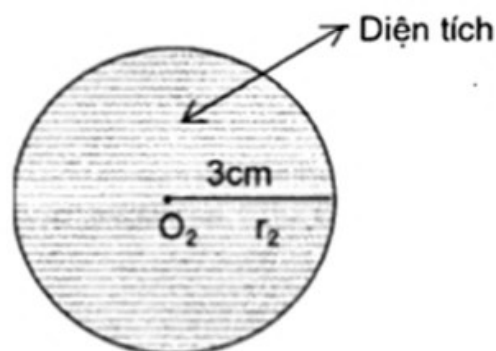
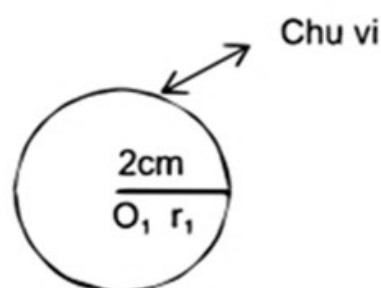
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI HOẶC ĐÁP SỐ

Tuần 19

LUYỆN TẬP 1

1. a) Khoanh vào câu (D); b) Khoanh vào câu (C).
2. Học sinh tự làm. Đáp số: a) $269,7\text{m}^2$; b) $128,75\text{m}^2$; c) $289,536\text{m}^2$;
3. Học sinh tự làm. Vẽ được hai hình tròn theo yêu cầu như sau:



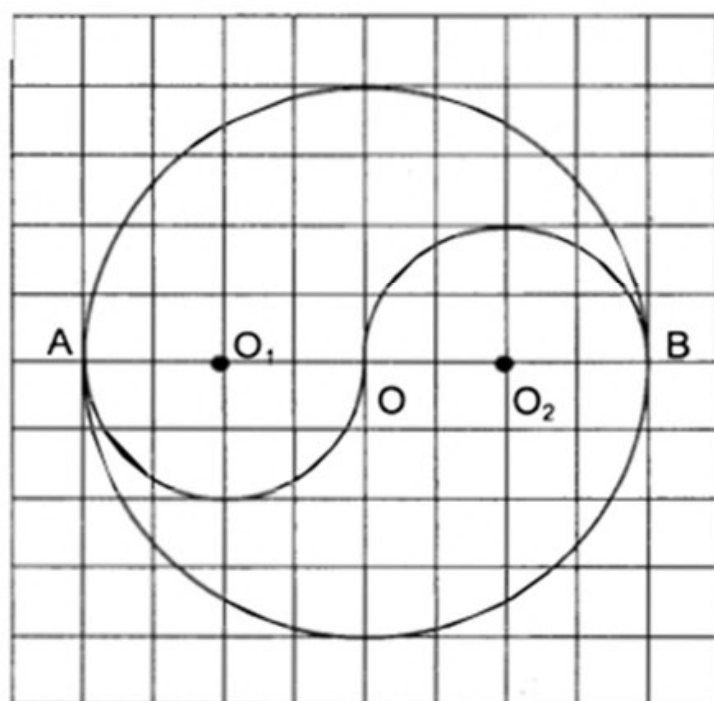
Chú ý :

- + Màu xanh được tô theo đường viền xung quanh hình tròn bán kính 2cm.
- + Màu đỏ tô toàn bộ bề mặt của hình tròn có bán kính 3cm.

4. HS tự vẽ.

Hình đã cho được tạo thành bởi các hình sau:

- + Hình tròn tâm O bán kính 4cm.
- + Hai nửa hình tròn tâm O_1 và O_2 có bán kính bằng nhau là 2cm.



LUYỆN TẬP 2

1. Khoanh vào đáp án (C)

2.

$$a) \quad r = C : (2 \times 3,14)$$



Bán kính Chu vi

$$b) \quad h = \frac{S \times 2}{a + b} \longrightarrow 2 \text{ lần diện tích}$$

Chiều cao Tổng độ dài 2 đáy

Chú ý: Trong các công thức các số đo cùng đơn vị đo.

3. a) Tự làm. Đáp số: 28,26cm; 7,065dm

b) Hướng dẫn: Sử dụng cách tính chu vi của tứ giác ta tính được kết quả 45,75m.

4. **Bài giải**

Chu vi của bánh xe đạp mà An đi là :

$$28,26 : 15 = 1,884 \text{ (m)}$$

$$1,884\text{m} = 188,4\text{cm}$$

Đường kính của bánh xe mà An đi là:

$$188,4 : 3,14 = 60 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 60cm.

5. Bạn nói hoàn toàn chính xác. Có 2 cách giải thích

Cách 1: Theo công thức ta có:

$$C_1 = d \times 3,14; \quad C_2 = (2 \times d) \times 3,14.$$

Nhìn vào các công thức trên ta có kết luận.

Cách 2: Ta gọi chu vi của hình tròn nhỏ là $C_1 = 2 \times r_1 \times 3,14$; chu vi của hình tròn lớn là $C_2 = 2 \times r_2 \times 3,14$. Vì vậy ta có tỉ số giữa các chu vi :

$$C_2 : C_1 = (2 \times r_2 \times 3,14) : (2 \times r_1 \times 3,14)$$

$$C_2 : C_1 = (2 \times r_2) : (2 \times r_1) = d_2 : d_1 = 2$$

Tuần 20

LUYỆN TẬP 1

1. HS tự làm.

2. Đáp số: Chu vi : 17,584m ;

Diện tích : 24,6176m².

3. **Bài giải**

Chiều cao của thửa ruộng đó là :

$$25,75 - 15,65 = 10,1 \text{ (m)}$$

a) Diện tích của thửa ruộng đó là :

$$(25,75 + 15,65) \times 10,1 : 2 = 209,07 \text{ (m}^2\text{)}$$

b) Diện tích dùng để trồng lúa là :

$$209,07 - 209,07 \times 10 : 100 = 188,163 \text{ (m}^2\text{)}$$

c) Số thóc đã thu được từ thửa ruộng đó là :

$$0,6 \times 188,163 = 112,898 \text{ (kg)}$$

Đáp số: a) 209,07m²

b) 118,163m²

c) 112,898kg.

4. **Bài giải**

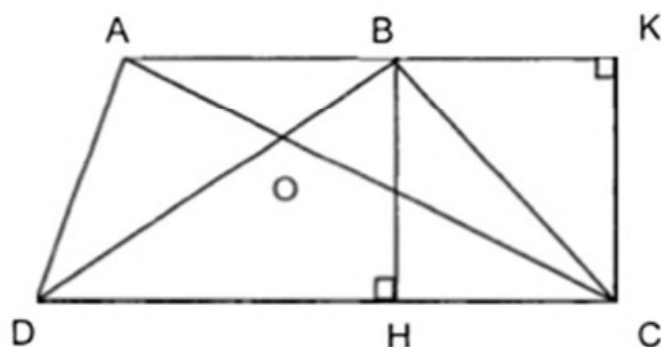
a) Xét 2 tam giác ABC và BCD. Ta có: Chiều cao BH của tam giác BCD bằng chiều cao CK của tam giác ABC (bằng chiều cao hình thang).

$$\text{Đáy DC} = 2 \times \text{AB}$$

Theo công thức tính diện tích tam giác ta có:

$$S_{BCD} = (BH \times DC) : 2 \quad ; \quad S_{ABC} = (CK \times AB) : 2.$$

$$\text{Suy ra: } S_{BCD} = 2 \times S_{ABC}.$$



b) Dễ thấy: $S_{DAB} = S_{CAB}$ (cùng chung đáy AB, cùng có chiều cao bằng chiều cao hình thang ABCD)

nên :
$$\underbrace{S_{DAB} - S_{AOB}}_{S_{AOD}} = \underbrace{S_{CAB} - S_{AOB}}_{S_{BOC}}$$

Vậy ta có: $S_{AOD} = S_{BOC}$.

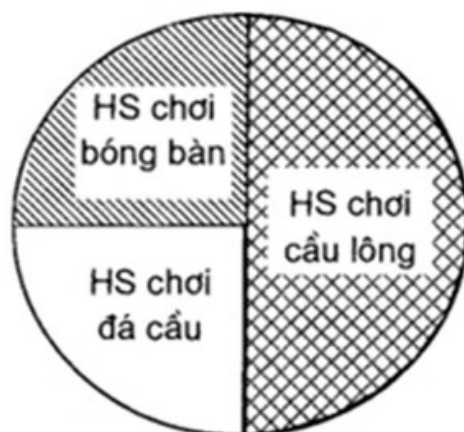
LUYỆN TẬP 2

1. a) Từ biểu đồ hình quạt đã cho, ta viết được phân số biểu thị số học sinh lớp 5A tham gia các môn thể thao :

+ Cầu lông là : $\frac{1}{2}$

+ Bóng bàn là : $\frac{1}{4}$

+ Đá cầu là : $\frac{1}{4}$.



b) Từ biểu đồ ta có tỉ số phần trăm học sinh tham gia chơi cầu lông là 50%. Đọc là năm mươi phần trăm.

Tỉ số phần trăm học sinh tham gia chơi bóng bàn là: 25%. Đọc là hai mươi lăm phần trăm.

2. Bài giải

a) Theo biểu đồ ta có tỉ số phần trăm học sinh đạt điểm giỏi so với số học sinh lớp 5A là : 20%.

b) Tỉ số phần trăm học sinh đạt điểm trung bình so với số học sinh lớp 5A là : 50%.

c) Từ đó tính được tỉ số phần trăm học sinh đạt điểm khá so với số học sinh lớp 5A là :

$$100\% - (20\% + 50\%) = 30\%.$$



3. Hướng dẫn. Sử dụng bài toán tìm giá trị phần trăm của một số cho trước, ta tìm được :

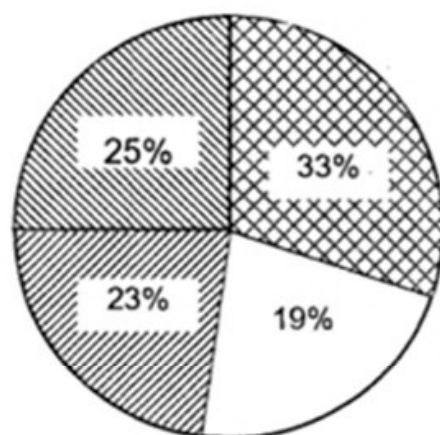
Số học sinh đạt điểm giỏi là : 8 em.

Số học sinh đạt điểm khá là : 12 em.

Số học sinh đạt điểm trung bình là : 20 em.

4. Hướng dẫn: Chú ý quan sát kĩ biểu đồ để ước lượng và ghi chính xác các tỉ số phần trăm : 19% ; 23% và 25 %.

Điền được số phần trăm vào biểu đồ bên.



5. Hướng dẫn và gợi ý : Có thể có nhiều cách nêu bài toán. Sau đây là một ví dụ để tham khảo và học sinh tự nêu bài toán khác.

a) "Một huyện miền núi thuộc tỉnh Lâm Đồng đã dùng 25% quỹ đất canh tác để trồng hồ tiêu; 15% quỹ đất canh tác để trồng cây lương thực, số còn lại dùng để trồng cà phê xuất khẩu. Tính xem huyện đó đã dùng bao nhiêu héc-ta đất để trồng cà phê? Biết rằng diện tích đất trồng hồ tiêu là 4,5 ha".

b) Có 2 cách giải của bài toán trên.

Cách 1: Tính số phần trăm quỹ đất trồng cà phê :

$$x\% = 100\% - (\% \text{ hồ tiêu} + \% \text{ lương thực})$$

$$\begin{cases} 25\% \rightarrow 4,5\text{ha} \\ x\% \rightarrow \dots\text{ha?} \end{cases}$$

Cách 2: 25% ứng với 4,5 ha suy ra 100% ứng với ? ha.

Từ đó tính được 15% $\rightarrow$... ha ?

Suy ra số ha trồng cà phê.

Đáp số : 10,8 ha

Tuần 21

LUYỆN TẬP 1

1. Bài giải

Cách 1: Ta tính diện tích của mảnh đất là $S = S_1 + S_2$.

Trong đó S_1 là diện tích hình thang AICD; S_2 là diện tích của tam giác ABI.

$$S_1 = \frac{(AI + DC) \times AH}{2}$$

$$= \frac{(27 + 35,6) \times 16,5}{2} = 516,45 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$S_2 = \frac{AI \times BL}{2} = \frac{27 \times (22 - 16,5)}{2} = 74,25 \text{ (m}^2\text{)} \text{ (vì } BL = BK - KL ; KL = AH\text{)}$$

$$S = S_1 + S_2 = 516,45 + 74,25 = 590,7 \text{ (m}^2\text{)}.$$

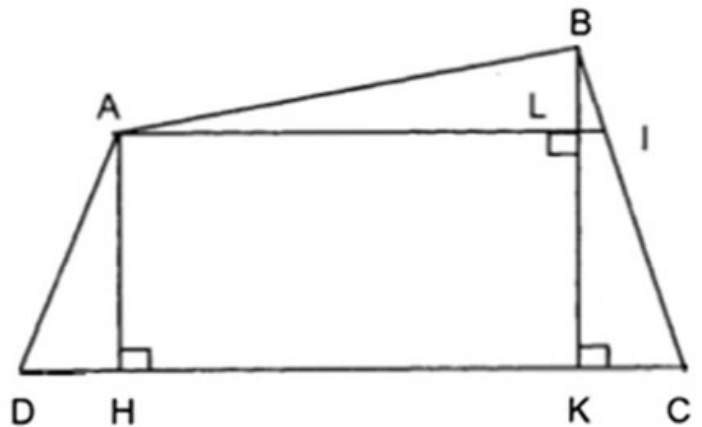
Đáp số: 590,7 m².

Cách 2: Hướng dẫn: $S = S_1 + S_2 + S_3$

S_1 là diện tích hình thang AHKB.

S_2 là diện tích hình tam giác ADH

S_3 là diện tích hình tam giác BKC.



2. Bài giải

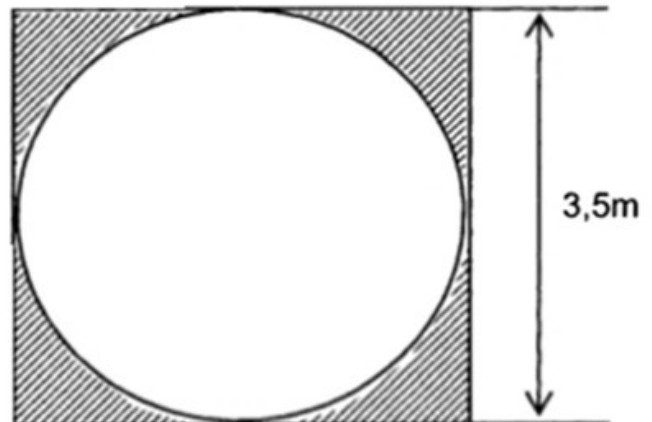
a) Theo hình vẽ đường kính của bồn hoa bằng 3,5m suy ra bán kính là:

$$3,5 : 2 = 1,75 \text{ (m)}$$

Diện tích của bồn hoa là :

$$1,75 \times 1,75 \times 3,14 = 9,62 \text{ (m}^2\text{)}$$

(Chỉ lấy đến 2 chữ số thập phân)



b) Diện tích phần trồng cỏ bằng diện tích miếng đất (hình vuông) trừ đi diện tích trồng hoa (hình tròn). Ta có :

$$3,5 \times 3,5 - 9,62 = 2,63 \text{ (m}^2\text{)}.$$

Đáp số: a) $9,62\text{m}^2$.

b) $2,63\text{m}^2$.

3. Cách 1 :

Nối MN. Xét thấy $S_{AND} = S_{DMN}$ (vì chung đáy DN; có đường cao bằng đường cao hình thang).

Suy ra: $S_{AND} - S_{DPN} = S_{DMN} - S_{DPN}$

$$S_{APD} = S_{PMN} \quad (1)$$

Tương tự ta có: $S_{BQC} = S_{MQN} \quad (2)$

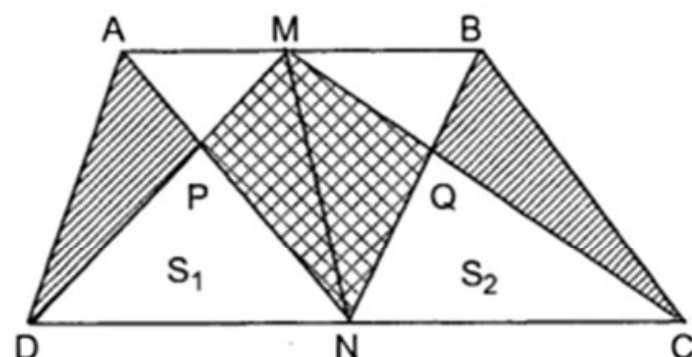
Từ (1), (2) suy ra

$$S_{APD} + S_{BQC} = S_{PMQN}.$$

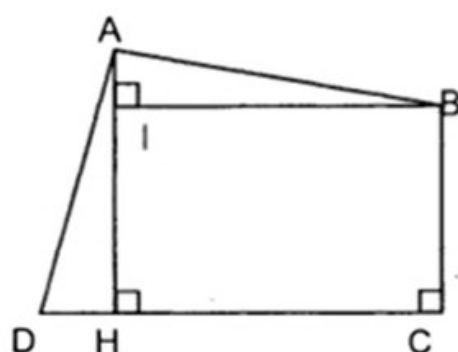
Cách 2 : Hướng dẫn: Vì $S_{DMC} = S_{DAN} + S_{NBC}$

$$\text{Từ đó } S_{DMC} - (S_1 + S_2) = (S_{DAN} - S_1) + (S_{NBC} - S_2)$$

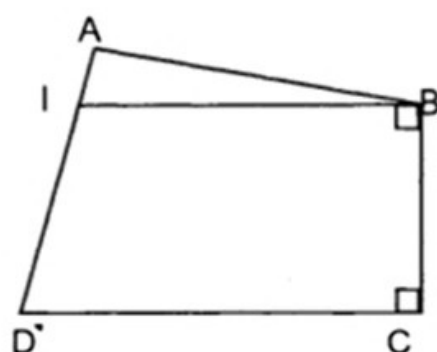
Ta có kết luận.



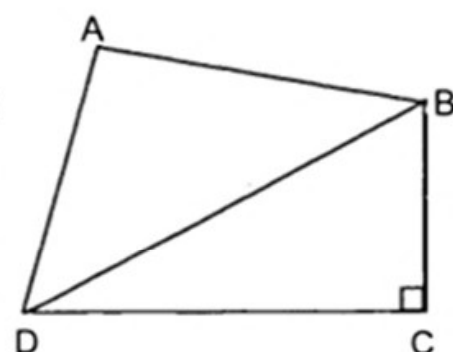
4. Hướng dẫn: Có thể có nhiều cách vẽ để tách hình thành các hình đã biết công thức tính diện tích, chẳng hạn ta có 3 cách vẽ như sau :



Cách 1



Cách 2



Cách 3

* Theo hình vẽ cách 1, muốn tính diện tích mảnh đất ta thực hiện 3 bước sau :

Bước 1 : Tính diện tích hình thang ABCH

Bước 2 : Tính diện tích tam giác AHD

Bước 3 : Cộng 2 diện tích đã tính được, ta có diện tích của mảnh đất.

* Theo hình vẽ cách 2, muốn tính diện tích của mảnh đất ta thực hiện 3 bước :

Bước 1 : Tính diện tích hình thang IBCD

Bước 2 : Tính diện tích tam giác AIB

Bước 3 : Cộng diện tích 2 hình đã tính được, ta có diện tích của mảnh đất

* Tương tự với hình vẽ ở cách vẽ thứ 3. Ta tính tổng $S_{ABD} + S_{BCD}$

Chú ý: Với điều kiện ở mỗi cách đều phải biết số đo cần thiết.

LUYỆN TẬP 2

1. a) Đ ; b) Đ ; c) Đ ; d) Đ ; e) Đ ; g) S

Chú ý các hình lập phương có đầy đủ đặc điểm của hình hộp chữ nhật.

2. Học sinh tự làm.

3. Chú ý sử dụng đúng các công thức tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần.

Đáp số: a) $S_{xq} = 54dm^2$

$$S_{TP} = 99,5dm^2$$

$$b) S_{xq} = \frac{19}{15} m^2$$

$$S_{TP} = \frac{37}{15} m^2$$

4. Học sinh tự làm. Đáp số : a) $1529,5cm^2$; b) $\frac{209}{20} dm^2$

5. Kết quả sắp xếp được theo yêu cầu đề bài như sau :

$$\frac{37}{15} m^2 ; 99,5dm^2 ; 1529,5cm^2 ; \frac{209}{20} dm^2.$$

Tuần 22

LUYỆN TẬP 1

1. Trong các hình đã cho chỉ có :

- Hình B là hình khai triển các mặt của một hình hộp chữ nhật.
- Hình D là hình khai triển các mặt của một hình lập phương

2. a)

Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)	(3)	(4)
Chiều dài	5,5m	6m	5m	4,5m
Chiều rộng	3m	2,5m	3m	3m
Chiều cao	4,5m	4m	3,5m	2,5m
Diện tích xung quanh	76,5m ²	68m ²	56m ²	37,5m ²
Diện tích toàn phần	109,5m ²	98m ²	86m ²	64,5m ²

Quan sát kết quả trong bảng của phần a); HS tự làm phần b; c.

3. a) $S_{xq} = 3,5 \times 3,5 \times 4 \text{ (dm}^2\text{)}$ b) $S_{xq} = \frac{2}{3} \times \frac{2}{3} \times 4 \text{ (m}^2\text{)}$

$= 49 \text{ (dm}^2\text{)}$

$= \frac{16}{9} \text{ (m}^2\text{)}$

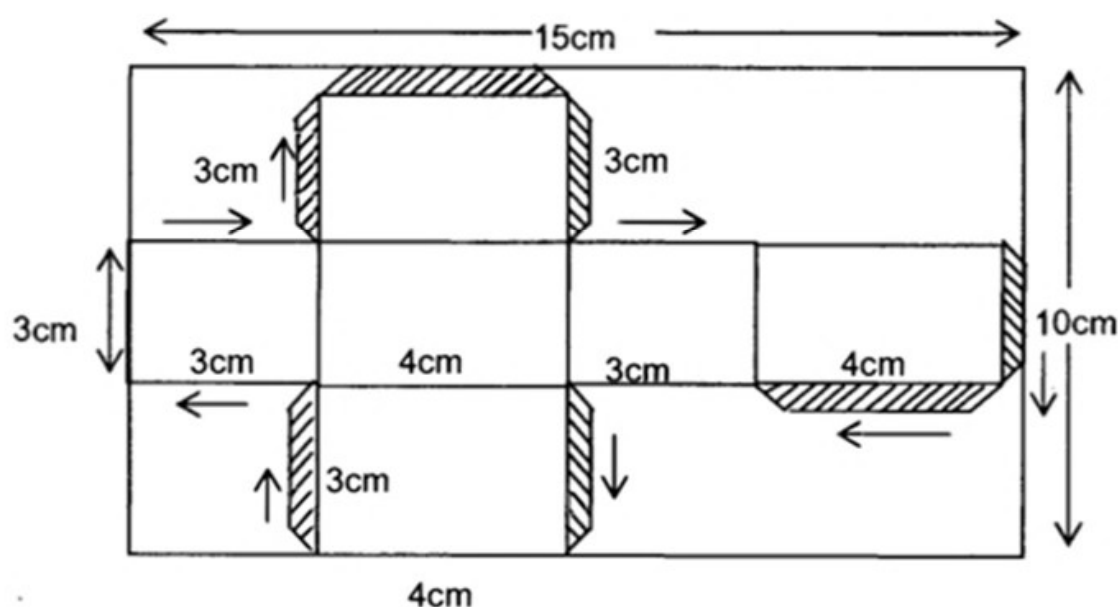
$S_{tp} = 3,5 \times 3,5 \times 6 \text{ (dm}^2\text{)}$

$S_{tp} = \frac{2}{3} \times \frac{2}{3} \times 6 \text{ (m}^2\text{)}$

$= 73,5 \text{ (dm}^2\text{)}$

$= \frac{8}{3} \text{ (m}^2\text{)}$

4. a) Có thể cắt theo cùng chiều các mũi tên ghi trên hình vẽ. Ta được hình có thể gấp dán tạo thành hình hộp theo số đo thỏa mãn yêu cầu.

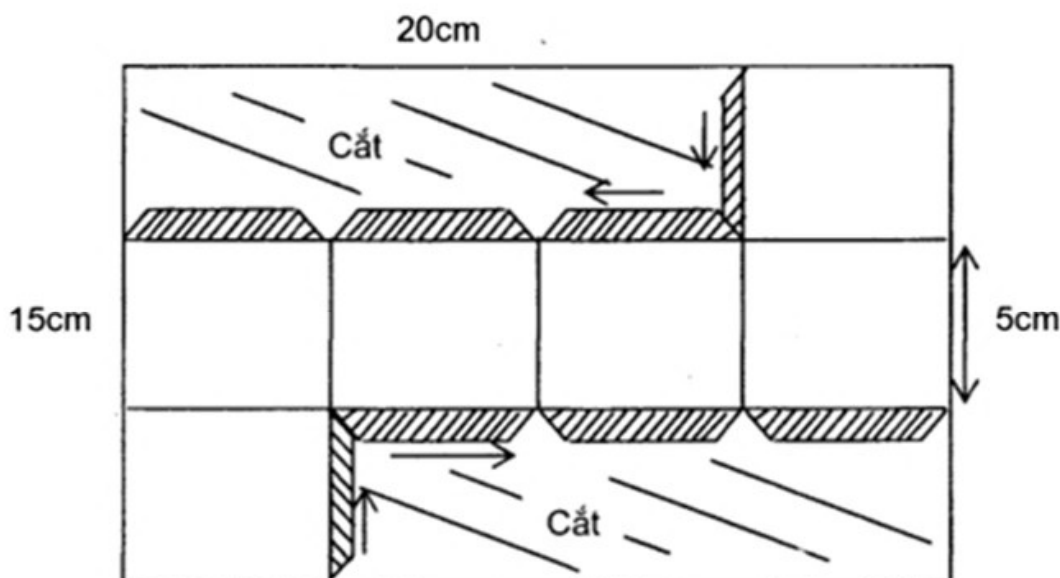


b) Coi diện tích mép dán không đáng kể, thì diện tích phần bỏ đi là hiệu diện tích tờ giấy và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật nên ta có :

$$(15 \times 10) - (3 + 4) \times 2 \times 3 - 3 \times 4 \times 2 = 150 - 42 - 24 = 84 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 84 cm².

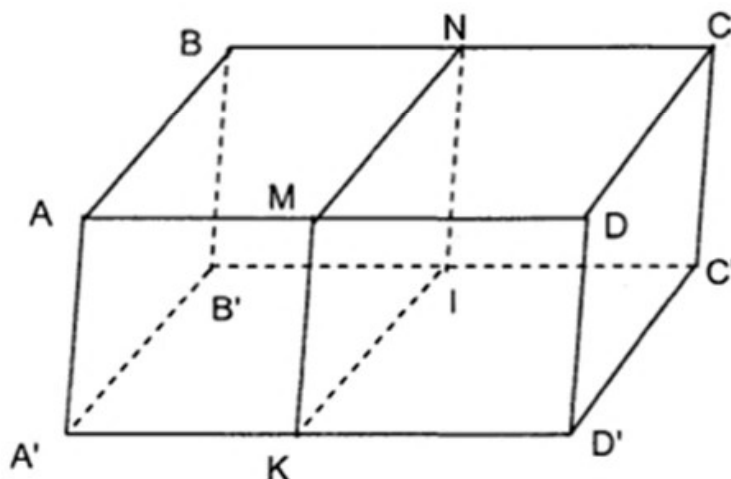
5. Có thể gấp cắt theo hình vẽ sau đây :



Vì các mặt của hình lập phương đều là các hình vuông bằng nhau. Tất cả gồm 6 mặt (không được chấp vá ở mỗi mặt). Vậy cạnh của mỗi mặt hình vuông lớn nhất chỉ có thể là 5cm. Vì vậy ta gấp và cắt như hình vẽ.

LUYỆN TẬP 2

1.



a) Trong hình vẽ có 3 hình hộp chữ nhật.

b) 8 đỉnh của mỗi hình theo thứ tự là :

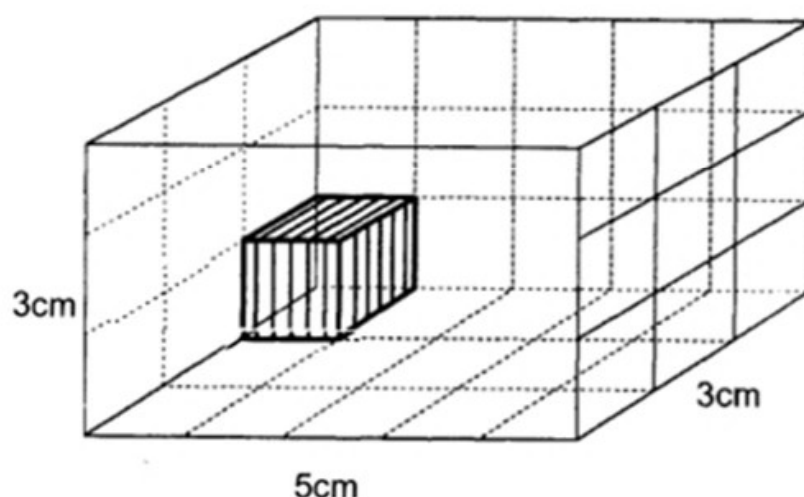
Hình (1) : A; B; N; M; A'; B'; I; K

Hình (2) : M; N; C; D; K; I; C'; D'

Hình (3) : A; B; C; D; A'; B'; C'; D'

c) Vì hình (1) và hình (2) nằm hoàn toàn trong hình (3) nên ta có thể nói chắc chắn thể tích hình (1) và thể tích hình (2) đều bé hơn thể tích của hình (3).

2.



a) Theo hình vẽ ta thấy để xếp đầy hộp cần xếp 3 lớp các hình hộp lập phương nhỏ. Mỗi lớp gồm có số hình hộp là: $3 \times 5 = 15$ (hình).

Vậy ta cần xếp tất cả: $15 \times 3 = 45$ (hình) thì sẽ đầy hộp đã cho.

b) Theo kết quả của câu (a) ta có thể tích của hình hộp gấp thể tích của hình lập phương cạnh 1cm là: 45 lần.

3. Theo hình vẽ đã cho, đếm được số hình lập phương nhỏ tạo nên hình (A) là :

$$24 \times 2 = 48 \text{ (hình)}$$

Số hình lập phương nhỏ tạo nên hình (B) là :

$$24 \times 4 = 96 \text{ (hình)}$$

Vậy thể tích của hình (B) gấp thể tích hình (A) số lần là :

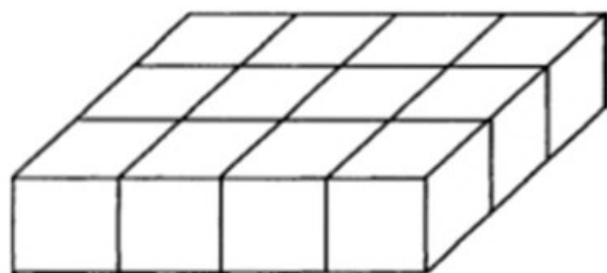
$$96 : 48 = 2 \text{ (lần)}$$

Đáp số: 2 lần.

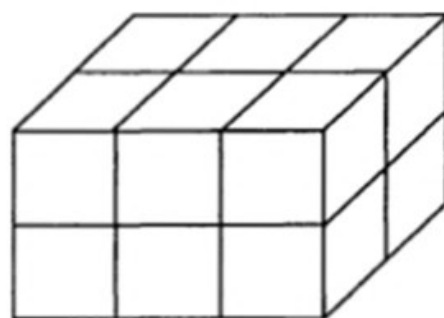
4.

Bài giải

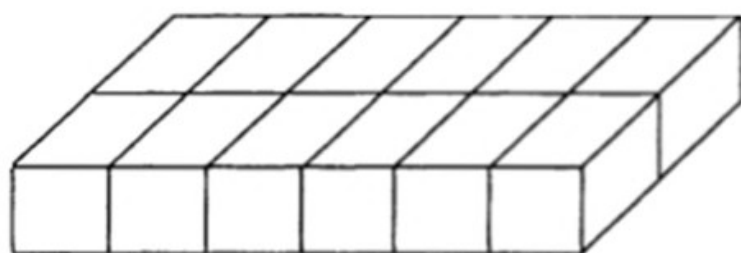
Có các cách xếp như hình vẽ sau để được các hình hộp chữ nhật.



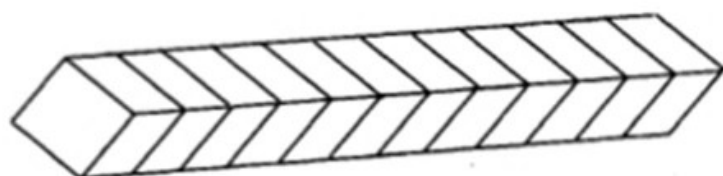
Cách 1: Các số đo là:
 $a = 12\text{cm}$; $b = 9\text{cm}$; $c = 3\text{cm}$



Cách 2: Các số đo là:
 $a = 9\text{cm}$; $b = 6\text{cm}$; $c = 6\text{cm}$



Cách 3: Các số đo là:
 $a = 18\text{cm}$; $b = 6\text{cm}$; $c = 3\text{cm}$



Cách 4: Các số đo là:
 $a = 36\text{cm}$; $b = 3\text{cm}$; $c = 3\text{cm}$

Tuần 23

LUYỆN TẬP 1

1. a) $3\text{dm}^3 126\text{cm}^3 = 3,126\text{ dm}^3$ b) $5121\text{cm}^3 = 5\text{ dm}^3 121\text{ cm}^3$
- c) $4\text{m}^3 21\text{dm}^3 = 4,021\text{ m}^3$ d) $1812\text{ dm}^3 = 1\text{ m}^3 812\text{ dm}^3$
- e) $15\text{cm}^3 = 0,015\text{ dm}^3$ g) $86\text{ dm}^3 = 0,086\text{ m}^3$.

2.

Hình hộp chữ nhật	Hình 1	Hình 2	Hình 3
Chiều dài	10cm	6,5m	$\frac{3}{4}$ dm
Chiều rộng	5cm	2,5m	$\frac{2}{5}$ dm
Chiều cao	3cm	4m	$\frac{1}{3}$ dm
Diện tích đáy $S_{\text{đáy}}$	50cm^2	$16,25\text{m}^2$	$\frac{3}{10}\text{dm}^2$
Thể tích	150cm^3	65m^3	$\frac{1}{10}\text{dm}^3$

3. HS tự làm.

4. a) $\underline{3\text{m}^2 126\text{dm}^2} > 342\text{dm}^2$

$$4,26\text{m}^2 > 3,42\text{m}^2$$

c) $8,59\text{m}^2 > \underline{836\text{dm}^2}$

$$8,59\text{m}^2 > 8,36\text{m}^2$$

e) $2,61\text{m}^2 > 261\text{cm}^2$

$$2,61\text{m}^2 > 0,0261\text{m}^2$$

b) $\underline{815\text{cm}^3} < 6,1\text{dm}^3$

$$0,815\text{dm}^3 < 6,1\text{dm}^3$$

d) $6,98\text{m}^3 > 6960\text{dm}^3$

$$6,98\text{m}^3 > 6,96\text{m}^3$$

g) $56\text{dm}^3 < 0,56\text{m}^3$

$$0,056\text{m}^3 < 0,56\text{m}^3.$$

5. a) $\underline{6,12 \times 2,5} + \underline{43,5 : 0,5} =$

$$= \underline{15,3 + 87}$$

$$102,3$$

b) $\underline{512 \times 0,1} - \underline{3,21 : 2} =$

$$= \underline{51,2 - 1,605}$$

$$49,595$$

c) $\underline{(8,54\text{cm}^2 - 3,27\text{cm}^2) \times 2}$

$$= \underline{5,27\text{cm}^2 \times 2}$$

$$= 10,54\text{cm}^2$$

d) $\underline{3,47\text{dm}^3 : 0,01} - 347\text{dm}^3$

$$= \underline{347\text{dm}^3 - 347\text{dm}^3}$$

$$= 0\text{dm}^3$$

LUYỆN TẬP 2

1. a) Khoanh vào (D) vì theo công thức tính thể tích hình lập phương ta có :

$$V_1 = a \times a \times a, \text{ khi cạnh giảm còn } \frac{a}{2} \text{ thì: } V_2 = \frac{a}{2} \times \frac{a}{2} \times \frac{a}{2} = \frac{a \times a \times a}{8} = \frac{V_1}{8}.$$

b) Tự cho ví dụ.

2. Học sinh tự làm. Chú ý sử dụng đúng các công thức :

$$S_{xq} = a \times a \times 4 ; S_{TP} = a \times a \times 6 ; V = a \times a \times a \text{ và tính toán chính xác.}$$

3. Để xếp 12 hình lập phương nhỏ thành một hình lập phương lớn thì mỗi lớp phải xếp hoặc 4, hoặc 9 hình lập phương nhỏ.

– Nếu mỗi lớp xếp 4 hình lập phương nhỏ thì hình lập phương lớn phải gồm 8 hình lập phương nhỏ.

– Nếu mỗi lớp xếp 9 hình lập phương nhỏ thì hình lập phương lớn phải gồm 27 hình lập phương nhỏ.

Như vậy không thể xếp 12 hình lập phương nhỏ thành một hình lập phương lớn được.

4. Bài giải

a) Cách 1 : Vì bể dày thành bể và đáy bể là 1dm (1dm = 0,1m) nên kích thước trong lòng bể tính được là :

$$\text{Chiều rộng : } 1,6 - 0,1 \times 2 = 1,4 \text{ (m)}$$

$$\text{Chiều dài : } 2,1 - 0,1 \times 2 = 1,9 \text{ (m)}$$

$$\text{Chiều cao : } 1,2 - 0,1 = 1,1 \text{ (m).}$$

Khi bể chứa đầy thì thể tích nước có là :

$$1,4 \times 1,9 \times 1,1 = 2,926 \text{ (m}^3\text{)}.$$

b) Thể tích nước khi bể chứa đầy là :

$$2,926\text{m}^3 = 2926\text{dm}^3 = 2926\text{l}$$

Nếu dùng 500l thì tỉ số phần trăm lượng nước còn lại so với lượng nước khi đầy bể là :

$$(2926 - 500) : 2926 = 0,829 \text{ (lấy đến 3 chữ số thập phân)}$$

$$0,829 = 82,9\%.$$

c) Thể tích khối xi măng xây bể là :

$$2,1 \times 1,6 \times 1,2 - 2,926 = 1,106 \text{ (m}^3\text{)}$$

Đáp số: a) $2,926\text{m}^3$

b) 82,9%

c) $1,106\text{m}^3$.

Chú ý: Có thể tính được câu a) theo cách khác là : Tính thể tích toàn bộ cả phần ngoài của bể, sau đó tính thể tích từng khối xi măng ở đáy bể và thành xung quanh. Lấy thể tích toàn bộ cả phần ngoài của bể trừ đi thể tích khối xi măng đáy bể và thành xung quanh bể, ta cũng được kết quả (cách này dài và phức tạp hơn).

Tuần 24

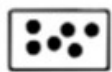
LUYỆN TẬP 1

1. Học sinh tự làm. Chú ý quả lê và hộp kẹo không có tên gọi hình dạng của chúng cho chính xác (không được nối).

2.



Đất trồng lúa



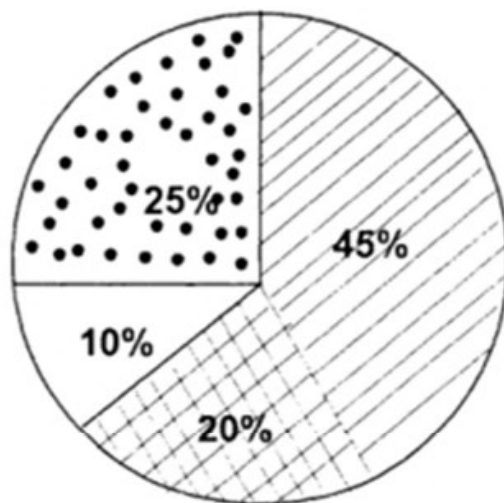
Đất trồng rau



Đất nhà ở



Đất trồng cây cảnh



Đọc biểu đồ ta biết :

- a) Có 45% tổng quỹ đất của xã trồng lúa
- b) Có 20% tổng quỹ đất của xã dùng xây nhà ở
- c) Có 10% tổng quỹ đất của xã dùng trồng cây cảnh
- d) Có 25% tổng quỹ đất của xã dùng trồng rau.

3 Học sinh tự làm. Chú ý đổi các số đo ra cùng đơn vị đo trước khi tính.

Đáp số : a) 240cm^2 ; b) 25%.

4.

Bài giải

- a) Theo hình vẽ ta thấy đống gạch xếp có 4 lớp gạch, mỗi lớp có 4 viên gạch nên ta có số viên gạch là :

$$4 \times 4 = 16 \text{ (viên).}$$

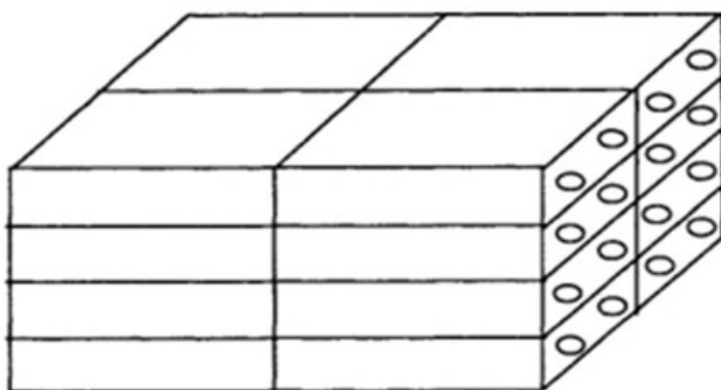
- b) Thể tích của đống gạch bằng 16 lần thể tích một viên gạch. Ta có thể tích đống gạch là :

$$21 \times 10 \times 5 \times 16 = 16800 \text{ cm}^3$$

$$16800 \text{ cm}^3 = 16,8 \text{ dm}^3.$$

- c) Dễ thấy thể tích của mỗi viên gạch là $\frac{1}{16}$ thể tích đống gạch.

Ta có: $\frac{1}{16} = 0,0625$ hay là 6,25%.



Đáp số: a) 16 viên
b) 16,8 dm³
c) 6,25%.

LUYỆN TẬP 2

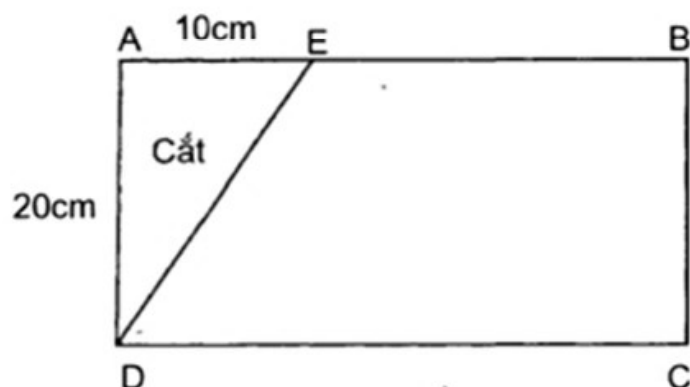
1. Học sinh tự làm. Chú ý quan sát kĩ các công thức ở cột B trước khi nối.

2.

Bài giải

Cách 1: Diện tích của hình tam giác đã cắt đi là: $20 \times 10 : 2 = 100$ (cm²) vì diện tích đã cắt bằng $\frac{1}{6}$ diện tích hình chữ nhật ban đầu, nên diện tích còn lại là $\frac{5}{6}$. Suy ra diện tích hình thang còn lại là : $100 \times 5 = 500$ (cm²)

Đáp số : 500cm².



Cách 2 : Diện tích của hình tam giác đã cắt đi là :

$$20 \times 10 : 2 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Vậy diện tích của hình chữ nhật ban đầu là :

$$100 \times 6 = 600 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Suy ra diện tích của hình thang còn lại là :

$$600 - 100 = 500 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 500cm².

Cách 3 : Hướng dẫn :

Dựa vào nhận xét sau :

Diện tích hình chữ nhật là :

$$S_1 = a \times b \text{ (a, b lần lượt là chiều dài và chiều rộng)}$$

Diện tích của hình tam giác đã cắt theo hình vẽ là :

$$S_2 = b \times 10 : 2 = b \times 5$$

Theo bài ra ta có : $6 \times S_2 = S_1$ tức là :

$$6 \times (5 \times b) = a \times b$$

$$30 \times b = a \times b$$

Suy ra $a = 30 \text{ (cm)}$.

Chiều dài của hình chữ nhật là 30cm và là đáy lớn hình thang.

Từ đó tính được đáy nhỏ của hình thang và tìm ra diện tích.

Trong các cách thì cách 1 ngắn gọn hơn cả.

3. Bài giải

Ta có : $1\text{dm} = 10\text{cm}$

a) Thể tích của cả hộp phần là :

$$10 \times 10 \times 10 = 1000 \text{ (cm}^3\text{)}$$

Thể tích khe hở giữa các viên phần là :

$$1000 \times 10 : 100 = 100 \text{ (cm}^3\text{)}$$

Trung bình thể tích của mỗi viên phần là :

$$(1000 - 100) : 100 = 9 \text{ (cm}^3\text{)}.$$

b) Diện tích bìa cần dùng làm vỏ hộp gồm tổng diện tích toàn phần của hộp và phần diện tích các mép dán.

Diện tích toàn phần của hộp là :

$$10 \times 10 \times 6 = 600 \text{ (cm}^2\text{)}$$

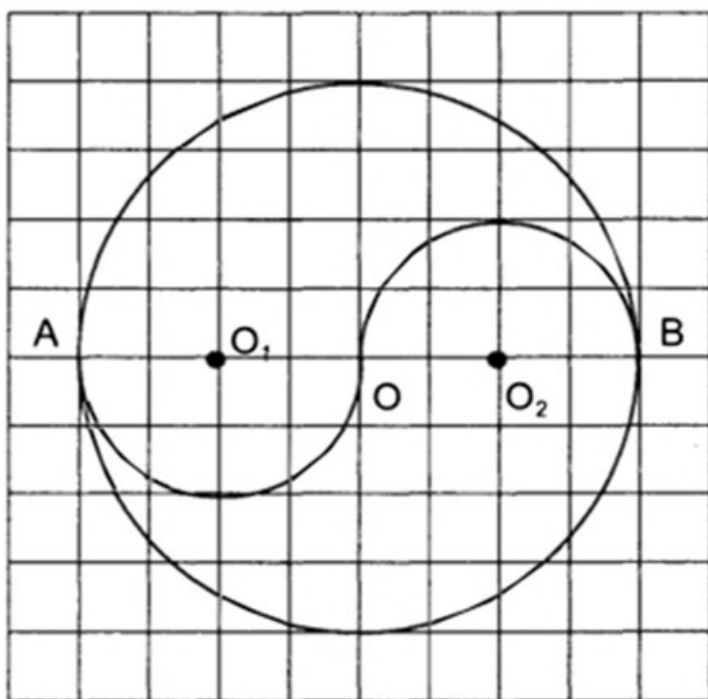
Diện tích giấy cần dùng để làm hộp là :

$$600 + 600 \times 5 : 100 = 630 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: a) 9cm^3

b) 630cm^2 .

4. Hướng dẫn: quan sát kĩ hình vẽ để độ dài cả đường cong cần tính bao gồm những phần nào. Đáp số : $37,68\text{cm}$.



Tuần 25

LUYỆN TẬP 1

1.

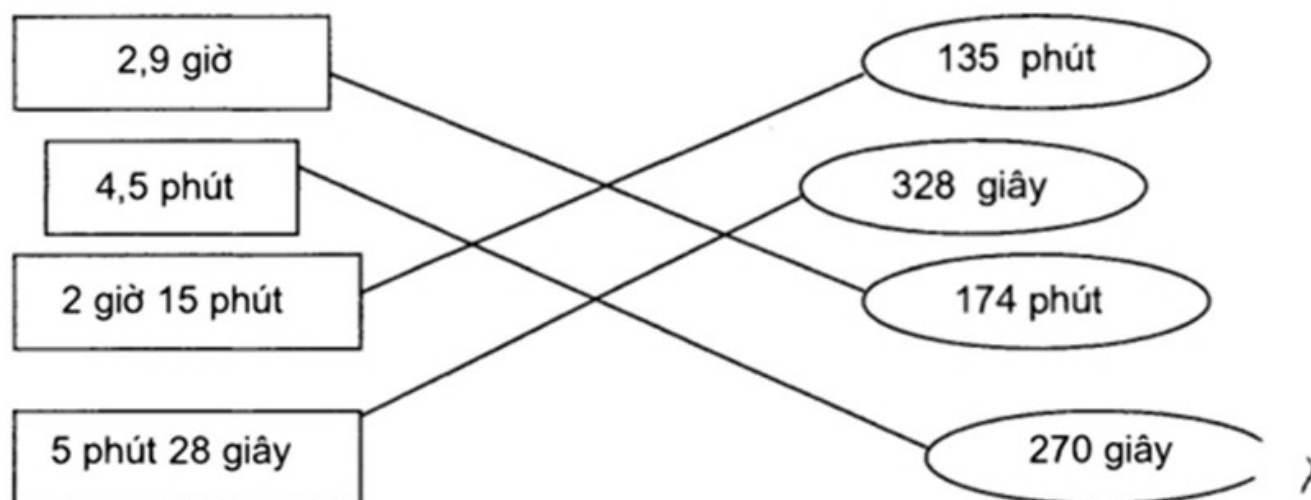
a) 5 năm rưỡi = 66 tháng

b) 4,5 giờ = 270 phút

c) 3,5 ngày = 84 giờ

d) $\frac{5}{3}$ phút = 100 giây

2.



3. a) $264 \text{ phút} = 4,4 \text{ giờ}$

b) $270 \text{ phút} = 4,5 \text{ giờ}$

4. Kết quả là :

a) $6 \text{ năm } 9 \text{ tháng} + 7 \text{ năm } 8 \text{ tháng} = 14 \text{ năm } 5 \text{ tháng}$

☐ Đ

b) $5 \text{ ngày } 19 \text{ giờ} + 3 \text{ ngày } 18 \text{ giờ} = 8 \text{ ngày } 13 \text{ giờ}$

☐ S

c) $3 \text{ giờ } 29 \text{ phút} + 9 \text{ giờ } 21 \text{ phút} = 12 \text{ giờ } 50 \text{ phút}$

☐ Đ

5.

Bài giải

Thời gian Bình đi từ nhà đến sân vận động thành phố hết là :

$$1 \text{ giờ } 20 \text{ phút} + 16 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 36 \text{ phút}$$

Đáp số: 1 giờ 36 phút .

LUYỆN TẬP 2

1. a) $27 \text{ phút } 28 \text{ giây} - 16 \text{ phút } 15 \text{ giây} = 9 \text{ phút } 15 \text{ giây}$

☐ S

b) $12 \text{ giờ } 28 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 36 \text{ phút} = 5 \text{ giờ } 52 \text{ phút}$

☐ S

2. a) $27 \text{ ngày } 16 \text{ giờ} - 9 \text{ ngày } 13 \text{ giờ}$
 $= 18 \text{ ngày } 3 \text{ giờ}$

b) $16 \text{ ngày } 12 \text{ giờ} - 5 \text{ ngày } 14 \text{ giờ}$
 $= 15 \text{ ngày } 36 \text{ giờ} - 5 \text{ ngày } 14 \text{ giờ}$
 $= 10 \text{ ngày } 22 \text{ giờ}$

c) $15 \text{ năm } 8 \text{ tháng} - 12 \text{ năm } 5 \text{ tháng}$
 $= 3 \text{ năm } 3 \text{ tháng}$

d) $19 \text{ năm } 3 \text{ tháng} - 10 \text{ năm } 7 \text{ tháng}$
 $= 18 \text{ năm } 15 \text{ tháng} - 10 \text{ năm } 7 \text{ tháng}$
 $= 8 \text{ năm } 8 \text{ tháng}$

3. Câu trả lời đúng :

a) B

b) C

c) C

d) A

4.

Bài giải

Thời gian từ lúc Huệ bắt đầu học đến khi kết thúc học là :

$$10 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 15 \text{ phút}$$

Thời gian Huệ học (không kể thời gian nghỉ giữa buổi) là :

$$3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 20 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 55 \text{ phút}$$

Đáp số : 2 giờ 55 phút.

5.

a) $17 \text{ giờ } 23 \text{ phút} + 9 \text{ giờ } 48 \text{ phút}$

$$= 26 \text{ giờ } 71 \text{ phút}$$

$$= 27 \text{ giờ } 11 \text{ phút};$$

c) $15 \text{ giờ } 24 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 56 \text{ phút}$

$$= 14 \text{ giờ } 84 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 56 \text{ phút}$$

$$= 7 \text{ giờ } 28 \text{ phút};$$

b) $18 \text{ phút } 27 \text{ giây} + 9 \text{ phút } 43 \text{ giây}$

$$= 27 \text{ phút } 70 \text{ giây}$$

$$= 28 \text{ phút } 10 \text{ giây};$$

d) $12 \text{ ngày } 17 \text{ giờ} - 9 \text{ ngày } 22 \text{ giờ}$

$$= 11 \text{ ngày } 41 \text{ giờ} - 9 \text{ ngày } 22 \text{ giờ}$$

$$= 2 \text{ ngày } 19 \text{ giờ}.$$

Tuần 26

LUYỆN TẬP 1

1. Câu trả lời đúng là :

a) D

b) B.

2. Kết quả là :

a) $11 \text{ phút } 37 \text{ giây}$

b) $2 \text{ giờ } 20 \text{ phút}$

c) $4,1 \text{ phút}.$

3. a) $6,4 \text{ giờ} > 6 \text{ giờ } 4 \text{ phút}$

b) $9 \text{ giờ } 17 \text{ phút} - 2 \text{ giờ } 23 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 27 \text{ phút} \times 2$

c) $21 \text{ giờ } 20 \text{ phút} : 4 < 1 \text{ giờ } 37 \text{ phút} + 3 \text{ giờ } 45 \text{ phút}.$

4. a) $(1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 3 \text{ giờ } 25 \text{ phút}) \times 3$

$$= 4 \text{ giờ } 55 \text{ phút} \times 3$$

$$= 12 \text{ giờ } 165 \text{ phút}$$

$$= 14 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$$

b) $3 \text{ giờ } 20 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 25 \text{ phút} \times 3$

$$= 3 \text{ giờ } 20 \text{ phút} + 6 \text{ giờ } 75 \text{ phút}$$

$$= 9 \text{ giờ } 95 \text{ phút}$$

$$= 10 \text{ giờ } 35 \text{ phút}.$$

5. a) Câu trả lời đúng là : B

b) Số thích hợp viết vào chỗ chấm là :

+ Thời gian tàu đi từ ga Hà Nội đến ga Hải Phòng hết là : 2 giờ 5 phút.

+ Thời gian tàu đi từ ga Hà Nội đến ga Lào Cai hết là : 7 giờ 50 phút.

LUYỆN TẬP 2

1. **Bài giải**

Vận tốc người đi xe đạp là :

$$18 : 1,5 = 12 \text{ (km/giờ)}$$

Đáp số : 12 km /giờ.

2. a) Đáp số là : 10 phút 48 giây

b) Câu trả lời đúng là : + B + C

3. a) $(5 \text{ phút } 21 \text{ giây} + 6 \text{ phút } 35 \text{ giây}) : 4$ b) $13 \text{ phút } 2 \text{ giây} \times 3 + 5 \text{ phút } 5 \text{ giây} : 5$

$$= (321 \text{ giây} + 395 \text{ giây}) : 4$$

$$= 39 \text{ phút } 6 \text{ giây} + 1 \text{ phút } 1 \text{ giây}$$

$$= 716 \text{ giây} : 4$$

$$= 40 \text{ phút } 7 \text{ giây.}$$

$$= 179 \text{ giây}$$

$$= 2 \text{ phút } 59 \text{ giây}$$

4. **Bài giải**

$$\text{Đổi } 1 \text{ phút } 20 \text{ giây} = 80 \text{ giây}$$

Vận tốc chạy của người đó là :

$$400 : 80 = 5 \text{ (m/ giây)}$$

Đáp số : 5m/giây.

5. a) $2 \text{ giờ } 32 \text{ phút} \times 5$

$$= 10 \text{ giờ } 160 \text{ phút}$$

$$= 12 \text{ giờ } 40 \text{ phút}$$

b) $35 \text{ phút } 49 \text{ giây} : 7$

$$= 5 \text{ phút } 7 \text{ giây}$$

c) $25 \text{ phút } 15 \text{ giây} \times 6$

$$= 150 \text{ phút } 90 \text{ giây}$$

$$= 151 \text{ phút } 30 \text{ giây}$$

d) $34 \text{ giờ } 50 \text{ phút} : 11$

$$= 3 \text{ giờ } 110 \text{ phút} : 11$$

$$= 3 \text{ giờ } 10 \text{ phút.}$$

Tuần 27

LUYỆN TẬP 1

1. a) Vận tốc ô tô lớn hơn vận tốc xe máy.
b) Vận tốc ô tô là 41,6km/giờ; vận tốc xe máy là 36km/giờ.
2. a)

Quãng đường	60km	48km	128m	3375m
Thời gian	2 giờ	1 giờ 30 phút	12 giây	45 phút
Vận tốc	30 km/giờ	32 km/giờ	38,4 km/giờ	4,5 km/giờ

b)

v	42,5 km/giờ	12,6 km/giờ	36 m/phút	8 km/giây
t	3 giờ	3 giờ rưỡi	3 giờ 15 phút	40 giây
s	127,5km	44,1km	7,02km	320km

3. 133km.
4. 133,5km.
5. 19,5km.

LUYỆN TẬP 2

1.

Quãng đường	80km	22,6km	12,9km
Vận tốc	36 km/giờ	12 km/ giờ	3 km/giờ
Thời gian	$2\frac{2}{9}$ giờ	1 giờ 53 phút	4,3 giờ

2.

s (km)	80	27,6	150	12
v (km/giờ)	32	12	$41\frac{2}{3}$	3,6
t (giờ)	2,5	2,3	3,6	$3\frac{1}{3}$

3. $\frac{31}{45}$ phút.

4. a) $\approx 0,42$ phút. b) $14\frac{2}{9}$ giây.

5. 385m.

Tuần 28

LUYỆN TẬP 1

1. HS tự viết.

2. a) Hai xe gặp nhau tại điểm gần phía xe máy hơn.

b) 2 giờ 18 phút.

c) Đến 8 giờ, xe máy đi được quãng đường là $32 \times \frac{3}{4} = 24\text{km}$.

Quãng đường còn lại là : 132,4km.

Thời gian để gặp nhau là : $132,4 : (36 + 32) \approx 1$ giờ 57 phút.

Vậy hai xe gặp nhau lúc 9 giờ 57 phút.

3. 11 giờ.

4. a) 270 m. b) $10\frac{1}{8}$ giây.

LUYỆN TẬP 2

1. HS tự giải.

2. HS tự giải.

3. a) 1; 4; 7; b) 5; 0; c) 5; d) 0; 9.

4. HS tự viết
5. a) MSC = 20 ; b) MSC = 21 ; c) MSC = 18
6. a) Quy đồng mẫu số rồi viết. MSC = 24.
- b) Quy đồng mẫu số rồi viết. MSC = 240.

Tuần 29

LUYỆN TẬP 1

1. HS tự nối.

2.

$$\boxed{\frac{11}{22}} = \boxed{\frac{111}{222}}$$

$$\boxed{\frac{22}{33}} < \boxed{\frac{33}{44}}$$

$$\boxed{\frac{1111}{5555}} = \boxed{\frac{111}{555}}$$

$$\boxed{\frac{111}{555}} < \boxed{\frac{222}{999}}$$

3. HS tự viết.

Viết số đo dưới dạng số thập phân :

- a) 0,6 phút b) 0,625 phút
- c) 0,6m d) 0,4m
4. HS quy đồng mẫu số rồi viết.
5. 0,021 ; 0,022 ; 0,0222.

LUYỆN TẬP 2

1. HS tự viết.

2.

- | | |
|---|--|
| <p>a) 20 tấn 10kg = 20,01tấn
 2 tấn 10kg = 2,01tấn</p> <p>b) 1,3m = 130cm
 1,3 tấn = 1300kg</p> | <p>2 tấn 100kg = 2,1tấn
20 tấn 1kg = 20,001tấn</p> <p>2,05dm = 20,5cm
0,234m = 23,4cm.</p> |
|---|--|

3. HS tự viết.
4. HS tự viết.
5. HS tự viết.
6. Hướng dẫn.

Vận tốc ô tô thứ hai lớn hơn vận tốc ô tô thứ nhất là : $70,2 - 42,9 = 27,3$ (km/giờ).

Thời gian ô tô thứ hai đi ít hơn ô tô thứ nhất là : 4 giờ 20 phút + 2 giờ 40 phút = 7 giờ.

Quãng đường AB là : $7 \times 27,3 = 191,1$ (km).

Tuần 30

LUYỆN TẬP 1

- | | |
|--|--|
| 1. a) $5\text{m}^2 = 500\text{dm}^2 = 0,05\text{dam}^2$ | b) $4\text{km}^2 = 4\,000\,000\text{m}^2 = 400\text{ha}$ |
| c) $3\text{ha} = 30000\text{m}^2 = 0,03\text{km}^2$ | d) $700\text{m}^2 = 0,0007\text{km}^2$ |
| 2. a) $1\text{m}^3 = 1000\text{dm}^3 = 1000\,000\text{cm}^3$ | $1\text{dm}^3 = 1000\text{cm}^3$ |
| $1\text{dm}^3 = 0,001\text{m}^3$ | $1\text{cm}^3 = 0,001\text{dm}^3$ |

b) Trong các đơn vị đo thể tích :

– Đơn vị bé bằng $\frac{1}{1000}$ đơn vị lớn tiếp liền.

– Đơn vị lớn gấp 1000 lần đơn vị bé tiếp liền.

- | | | | |
|---|--|------|------|
| 3. a) = | b) = | c) < | d) > |
| 4. a) $1208\text{dm}^3 = 1,208\text{m}^3$ | b) $3\text{m}^3\,31\text{dm}^3 = 3,031\text{m}^3$ | | |
| c) $71520\text{cm}^3 = 71,52\text{dm}^3$ | d) $18\text{dm}^3\,50\text{cm}^3 = 18,05\text{dm}^3$ | | |

5. ***Bài giải***

Nửa chu vi nền căn phòng là : $50 : 2 = 25$ (m)

Chiều dài nền căn phòng là : $(25 + 5) : 2 = 15$ (m)

Chiều rộng nền căn phòng là : $15 - 5 = 10$ (m)

Diện tích nền căn phòng là : $15 \times 10 = 150$ (m²)

Số viên gạch hoa để lát nền là : $150 \times 10 = 1500$ (viên)

Đáp số : 1500 viên gạch.

LUYỆN TẬP 2

1. a) 4 năm 7 tháng = 55 tháng b) 28 tháng = 2 năm 4 tháng
c) 2 giờ 15 phút = 135 phút d) 215 phút = 3 giờ 35 phút
e) 3 phút 25 giây = 205 giây g) 175 giây = 2 phút 55 giây.

2. Kết quả là: a) 858 173; b) 1271,51; c) 203,25; d) $\frac{22}{9}$; e) $\frac{11}{8}$.

3. a) $\frac{4}{9} + \frac{9}{11} + \frac{7}{9} = \frac{4}{9} + \frac{7}{9} + \frac{9}{11} = \frac{11}{9} + \frac{9}{11} = \frac{202}{99}$;

b) $12,72 + 37,26 + 7,28 = 12,72 + 7,28 + 37,26 = 20 + 37,26 = 57,26$.

4. **Bài giải**

Mỗi giờ hai vòi chảy được số phần của bể là :

$$\frac{1}{4} + \frac{1}{10} = \frac{7}{20} \text{ (thể tích bể)}$$

$$\frac{7}{20} = \frac{35}{100} = 35\%$$

Đáp số : 35%.

5. **Bài giải**

Một giờ Việt đi hơn Nam số ki-lô-mét là :

$$10,5 - 4,5 = 6 \text{ (km)}$$

Thời gian để Việt đuổi kịp Nam (Việt đi hơn Nam 2km) là :

$$1 : 3 = \frac{1}{3} \text{ (giờ)} \quad (6 : 2 = 3 \text{ (lần)})$$

$\frac{1}{3}$ giờ Nam đi được quãng đường là :

$$\frac{1}{3} \times 4,5 = 1,5 \text{ (km)}$$

Quãng đường hai bạn còn phải đi là :

$$5 - 1,5 = 3,5 \text{ (km)}$$

Đáp số : 3,5km.

Tuần 31

LUYỆN TẬP 1

1. Kết quả là : a) 149,28 ; b) 58093 ; c) 2,86 ; d) $\frac{38}{45}$; e) $\frac{7}{8}$;

2. Kết quả là : a) $x = \frac{13}{35}$; b) $x = 6,07$

3. **Bài giải**

Kho thứ hai chứa số gạo là :

$$434,5 - 76,8 = 357,7 \text{ (tấn)}$$

Cả hai kho chứa số gạo là :

$$434,5 + 357,7 = 792,2 \text{ (tấn)}$$

Đáp số : 792,2 tấn.

4. Kết quả là : a) 67,84 ; b) $\frac{23}{42}$.

5. B.

LUYỆN TẬP 2

1. Kết quả là : a) 176,04 ; b) 234,5 ; c) 2,56.

2. Kết quả là : a) $\frac{15}{77}$; b) $\frac{5}{2}$; c) $\frac{80}{63}$; d) $\frac{10}{7}$.

3. a) 710 ; 710 ; b) 1280 ; 1280 ; c) 62 ; 62.

4. Kết quả là : a) $x = 122,9$; b) $x = \frac{4}{15}$.

5. **Bài giải**

3 giờ 15 phút = 3,25 giờ; 2 giờ 45 phút = 2,75 giờ.

Vận tốc của ô tô đó là :

$$175,5 : 3,25 = 54 \text{ (km/giờ)}$$

Trong 2 giờ 45 phút ô tô đi được quãng đường là :

$$54 \times 2,75 = 148,5 \text{ (km)}$$

Đáp số : 148,5km.

Tuần 32

LUYỆN TẬP 1

- a) $3 : 8 = 0,375$; Tỷ số phần trăm của 3 và 8 là 37,5%.
b) $2,55 : 6 = 0,425$; Tỷ số phần trăm của 2,55 và 6 là 42,5%.
- Kết quả là: a) 18 ; b) 320,7 ; c) 25,83% ; d) 37,24%.
- a) 6 giờ 50 phút ; b) 58,4 phút ; c) 4,9 giờ ; d) 5,5 giây.
- C.
- Chẳng hạn là :

Bài giải

Số sản phẩm đội sản xuất đã làm được là : $720 \times 65\% = 468$ (sản phẩm)

Số sản phẩm đội sản xuất còn phải làm là : $720 - 468 = 252$ (sản phẩm)

Đáp số : 252 sản phẩm.

LUYỆN TẬP 2

- a) 25,4m ; b) 200,96cm² ; c) 5,4dm².
- a) D ; b) B .
- a) 9 giờ 12 phút ; b) 3 phút 35 giây ; c) 13 năm 3 tháng ; d) 3 giờ 50 phút .
- Bài giải*

Đường kính của hình tròn là :

$$28,26 : 3,14 = 9 \text{ (dm)}$$

Bán kính của hình tròn là :

$$9 : 2 = 4,5 \text{ (dm)}$$

Diện tích của hình tròn là :

$$4,5 \times 4,5 \times 3,14 = 63,585 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Đáp số: 63,585dm².

- Bài giải*

Chiều rộng tấm biển là: $12 \times \frac{2}{3} = 8 \text{ (m)}$

Diện tích tấm biển là :

$$12 \times 8 = 96 \text{ (m}^2\text{)}$$

Thời gian để sơn xong tấm biển là :

$$96 : 30 = 3,2 \text{ (giờ)}$$

Đáp số : 3,2 giờ.

Tuần 33

LUYỆN TẬP 1

1.

Hình lập phương	Độ dài cạnh	$S_{\text{xung quanh}}$	$S_{\text{toàn phần}}$	Thể tích
M	7cm	196cm^2	294cm^2	343cm^3
N	4,5dm	81dm^2	$121,5\text{dm}^2$	$91,125\text{dm}^3$

2. a) $9,6\text{dm}^2$; b) $17,52\text{dm}^2$; c) $4,752\text{dm}^3$.

3. ***Bài giải***

Nửa chu vi mảnh vườn là :

$$40 : 2 = 20 \text{ (m)}$$

Chiều rộng của mảnh vườn là :

$$(20 - 4) : 2 = 8 \text{ (m)}$$

Chiều dài của mảnh vườn là :

$$8 + 4 = 12 \text{ (m)}$$

Diện tích của mảnh vườn là :

$$8 \times 12 = 96 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số : 96m^2 .

4. a) 4; b) 9; c) $3,5\text{dm}$.

5. ***Bài giải***

Chiều dài của bể nước là :

$$2,4 : 2 \times 3 = 3,6 \text{ (m)}$$

Chiều cao của bể nước là :

$$2,4 : 2 = 1,2 \text{ (m)}$$

Thể tích của bể nước là :

$$2,4 \times 3,6 \times 1,2 = 10,368 \text{ (m}^3\text{)}$$

Đáp số : $10,368\text{m}^3$.

LUYỆN TẬP 2

1. **Bài giải**

Trung bình mỗi bao ngô cân nặng là :

$$(54 + 56 + 61) : 3 = 57 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 57kg.

2. D

3. **Bài giải**

Ô tô tiêu thụ 1/ xăng đi được số ki-lô-mét là :

$$100 : 8 = 12,5 \text{ (km)}$$

Ô tô đi 260km tiêu thụ hết số lít xăng là :

$$260 : 12,5 = 20,8 \text{ (l)}$$

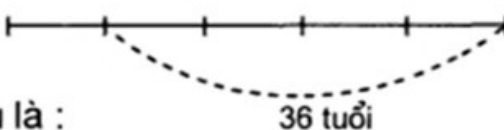
Đáp số : 20,8l.

4. Đáp số: 30 tạ gạo.

5. **Bài giải**

Cách đây hai năm ta có sơ đồ sau :

Tuổi con : 

Tuổi bố : 

Hiệu số phần bằng nhau là :

$$5 - 1 = 4 \text{ (phần)}$$

Cách đây 2 năm tuổi bố là :

$$36 : 4 \times 5 = 45 \text{ (tuổi)}$$

Cách đây 2 năm tuổi con là :

$$36 : 4 = 9 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi bố hiện nay là

$$45 + 2 = 47 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi con hiện nay là

$$9 + 2 = 11 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số : Bố: 47 tuổi ; Con : 11 tuổi.

Tuần 34

LUYỆN TẬP 1

1. a) 12 ; b) 45; c) 2,75 giờ (hay 2 giờ 45 phút).

2. ***Bài giải***

Chiều cao của (mảnh vườn) hình thang là :

$$(31,4 + 24,6) : 2 = 28 \text{ (m)}$$

Diện tích của mảnh vườn hình thang là :

$$(31,4 + 24,6) \times 28 : 2 = 784 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số : 784m².

3. a) 5C ; b) 5B ; c) 300; d) 75.

4. *Đáp số :* 135km.

5. ***Bài giải***

Chiều dài của vườn rau hình chữ nhật là :

$$20 : 4 \times 5 = 25 \text{ (m)}$$

Diện tích của vườn rau là :

$$20 \times 25 = 500 \text{ (m}^2\text{)}$$

Số rau thu hoạch được là :

$$1,4 \times 500 = 700 \text{ (kg)}$$

Số tiền thu được là

$$14000 \times 700 = 9800000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 9 800 000 đồng.

LUYỆN TẬP 2

1. Kết quả : a) 23870; b) $\frac{6}{5}$; c) 326,82; d) 29,41.
2. a) 62; b) 78; c) 12; d) 8.
3. Kết quả : a) $\frac{1}{15}$; b) $\frac{1}{2}$; c) 16 phút 15 giây; d) 2 giờ 12 phút.
4. Kết quả : a) 72,72; b) 144,387.

5. **Bài giải**

Chiều dài của bể nước là :

$$2,4 : 2 \times 3 = 3,6 \text{ (m)}$$

Chiều cao của bể nước là :

$$3,6 : 2 = 1,8 \text{ (m)}$$

Thể tích của bể nước là :

$$2,4 \times 3,6 \times 1,8 = 15,552 \text{ (m}^3\text{)}$$

Lượng nước trong bể là :

$$15,552 \times \frac{3}{4} = 11,664 \text{ (m}^3\text{)}$$

$$11,664 \text{ m}^3 = 11664 \text{ dm}^3 = 11664 \text{ L}$$

Đáp số : 11664L.

Tuần 35

LUYỆN TẬP CHUNG

LUYỆN TẬP 1

1. Kết quả là : a) 35,18; b) 14,5; c) 117,827.
2. Kết quả là : a) $\frac{107}{30}$; b) $\frac{16}{35}$; c) $\frac{5}{18}$.

3. a) 90; b) 55.

4. Kết quả : a) 28,028; b) 2 giờ 36 phút; c) $\frac{28}{37}$; d) 101,26.

5. **Bài giải**

Ngày thứ hai cửa hàng bán được số gạo là :

$$1600 \times 85 : 100 = 1360 \text{ (kg)}$$

Hai ngày cửa hàng bán được số gạo là

$$1600 + 1360 = 2960 \text{ (kg)}$$

Lúc đầu cửa hàng có số gạo là :

$$2960 : 40 \times 100 = 7400 \text{ (kg)}$$

$$7400\text{kg} = 7,4 \text{ tấn}$$

Đáp số : 7,4 tấn gạo.

LUYỆN TẬP 2

1. a) 62,5%; b) 198,9kg; c) 3200L.

2. a) C; b) B.

3. **Bài giải**

Người đi xe máy đi được quãng đường

$$(41 \times 2) + (36 \times 1,5) = 136 \text{ (km)}$$

Đáp số : 136km.

4. a) D; b) C.

5. **Bài giải**

Một giờ ô tô đi được hơn người đi xe máy :

$$54 - 38 = 16 \text{ (km)}$$

Thời gian để ô tô đuổi kịp người đi xe máy là

$$28 : 16 = 1,75 \text{ (giờ)}$$

$$1,75 \text{ giờ} = 1 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$$

Đáp số : 1 giờ 45 phút.

BÀI TỰ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

1. a) $>$; b) $<$; c) $=$; d) $<$.
2. a) C ; b) C ; c) C ; d) D.
3. Kết quả :
- a) 52,64 ; b) 570,05 ; c) 6 giờ 15 phút ; d) 3 phút 45 giây.
4. Đáp số : 24; 128m³.

5. ***Bài giải***

Một giờ ô tô đi hơn xe máy số ki-lô-mét là

$$36 : 2 = 18 \text{ (km)}$$

Vận tốc của ô tô là :

$$34 + 18 = 52 \text{ (km/giờ)}$$

Đáp số : 52 km/giờ.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3	
	Đề bài	Hướng dẫn giải, đáp số
Tuần 19	5	80
Tuần 20	9	82
Tuần 21	14	85
Tuần 22	20	87
Tuần 23	26	91
Tuần 24	31	94
Tuần 25	38	97
Tuần 26	41	99
Tuần 27	44	101
Tuần 28	48	102
Tuần 29	53	103
Tuần 30	57	104
Tuần 31	61	106
Tuần 32	64	107
Tuần 33	68	108
Tuần 34	72	110
Tuần 35	76	111
Bài tự kiểm tra cuối học kì II	79	113

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS VŨ VĂN HÙNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Phó Tổng biên tập NGÔ ÁNH TUYẾT
Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập lần đầu và tái bản :

VŨ MAI HƯƠNG

Trình bày bìa :

ĐINH THÙY LINH

Chế bản :

THÁI MỸ DUNG

Sửa bản in :

VŨ MAI HƯƠNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội -
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm

TOÁN CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO LỚP 5 (Tập hai)

Mã số: T5T48a4-ĐTH
Số đăng kí KHXB: 200-2014/CXB/210-89/GD.

In 5.000 bản (QĐ.22TK), khổ 17 x 24 cm. Số in: 19.
In tại Công ty cổ phần In và Vật tư Hải Dương.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2014.